

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~7499~~7499/BTC-QLĐT

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2026

V/v lấy ý kiến Hồ sơ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (lần 2).

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 2396/BTC-QLĐT ngày 02/3/2026 đề nghị các Bộ, ngành, địa phương có ý kiến về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Nghị định gửi Bộ Tư pháp thẩm định đúng hạn, Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan, doanh nghiệp có ý kiến lần 2, trong đó đề nghị quan tâm góp ý một số nội dung sau:

- Những nội dung mới được bổ sung so với dự thảo Nghị định đã gửi kèm công văn số 2396/BTC-QLĐT, gồm: các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và Nghị định số 312/2025/NĐ-CP;

- Những nội dung đã được chỉnh lý sau khi tiếp thu ý kiến của bộ, ngành, địa phương, gồm: sự tham gia của người dân trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án BT; mối quan hệ giữa thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng; trình tự, thời hạn xử lý tình huống trong trường hợp nhiều nhà đầu tư đề xuất cùng một dự án; các nội dung sửa đổi nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các Luật, Nghị quyết của Quốc hội...

Ý kiến của Quý Cơ quan xin gửi về Bộ Tài chính **trước ngày 14/6/2026** (đồng thời gửi file văn bản về địa chỉ email: buihoangphananh@mof.gov.vn).

Bộ Tài chính cảm ơn sự hợp tác của quý Cơ quan, doanh nghiệp./. *ly*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải Dự thảo);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ (để góp ý);
- Lưu: VT, QLĐT (PA - *02b*) *2*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Tâm

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

V/v ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) với những nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**1. Cơ sở chính trị, pháp lý****1.1. Cơ sở chính trị**

a) Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIV: “Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới.”.

b) Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/2/2025 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên, Quốc hội yêu cầu: “Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng “vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển”, từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; đề cao phương pháp “quản lý theo kết quả”, chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.”.

c) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ: “Ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược”.

d) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định chủ trương: “*Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển*”.

đ) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định chủ trương: “*Đa dạng hoá, nâng cao hiệu quả các hình thức hợp tác giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân thông qua các mô hình hợp tác công tư (PPP), lãnh đạo công - quản trị tư, đầu tư công - quản lý tư, đầu tư tư - sử dụng công...*” và đặt ra các nhiệm vụ “*tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp*”.

e) Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã xác định nhiệm vụ: “*Tạo lập môi trường thuận lợi, công bằng, minh bạch cho các khu vực kinh tế trong khai thác và sử dụng nguồn lực quốc gia, khuyến khích hợp tác công tư trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công*” và “*Khuyến khích tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Mở rộng, nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác công tư trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công có khả năng cạnh tranh...*”.

1.2. Cơ sở pháp lý

a) Theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ ban hành nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Tại Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

c) Tại văn bản số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật), đồng chí Tổng Bí thư chỉ đạo cần đánh giá tổng thể nội dung sửa đổi liên quan đến dự án BT, bảo đảm việc thu hồi đất để tạo quỹ đất thanh toán cho dự án BT được thực hiện công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư.

d) Tại văn bản số 5832/VPCP-TKBT ngày 26/12/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai ngay một số nội dung trong Dự thảo Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng (Mật), Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành Nghị định đáp ứng yêu cầu “*Huy động và sử dụng nguồn lực*”.

theo phương thức đối tác công – tư, mô hình: Lãnh đạo công – quản trị tư, đầu tư công – quản lý tư, đầu tư tư – sử dụng công”.

2. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành 05 Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, sau đây gọi là Luật PPP), gồm:

(i) Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

(ii) Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

(iii) Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

(iv) Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.

2.1. Một số nội dung tại các Nghị định hướng dẫn Luật PPP cần sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các Luật, Nghị quyết của Quốc hội và thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Lãnh đạo Đảng, Chính phủ, cụ thể:

a) Luật Xây dựng năm 2025, Luật Chuyển giao công nghệ quy định việc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ.

Luật Di sản văn hóa 2024 quy định việc lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền đối với dự án nằm ngoài khu vực bảo vệ, ngoài vùng đệm di sản thế giới mà có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, di sản thế giới phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa trước khi quyết định chủ trương đầu tư.

Luật Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Công nghệ cao và các Nghị định hướng dẫn các Luật này quy định làm rõ một số thuật ngữ cũng như bổ sung các cơ chế, chính sách về các hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hoạt động công nghệ cao.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 180/2025/NĐ-CP để bảo đảm đồng bộ với các Luật, Nghị định này.

b) Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2026 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trường hợp Nhà nước chậm

giao đất, cho thuê đất để thanh toán hợp đồng BT. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP để bảo đảm đồng bộ với Nghị quyết số 254/2025/QH15.

2.2. Việc thực hiện các Nghị định hướng dẫn Luật PPP trong thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc sau:

a) Về sự tham gia của người dân trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án BT

Nhằm tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án BT, tránh thất thoát tài sản nhà nước và lợi ích nhóm, việc tham gia của người dân trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án BT là cần thiết. Đây cũng là nội dung đồng chí Tổng Bí thư chỉ đạo tại công văn số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật). Do vậy, các nội dung về đăng tải thông tin quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, vị trí, diện tích của quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT cũng như trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong quá trình triển khai thực hiện dự án BT cần được bổ sung tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP.

b) Về mối quan hệ giữa thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng

Theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và khoản 6 Điều 4 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP, trường hợp dự án không thuộc trường hợp cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư nhưng cần phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư làm căn cứ để chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng theo quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và thực hiện thủ tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan thì vẫn thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Tuy nhiên, pháp luật về đất đai, lâm nghiệp hiện hành đã sửa đổi theo hướng tách biệt thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng. Do vậy, việc căn cứ vào việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp thực hiện thủ tục này là không phù hợp.

c) Về các nội dung liên quan đến dự án BT không yêu cầu thanh toán

- Một số nội dung thẩm định như tính khả thi về tài chính, phương án tổ chức quản lý kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội là nội dung không yêu cầu đối với hồ sơ đề xuất dự án BT không yêu cầu thanh toán. Do vậy, cần sửa đổi quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP để lược bỏ các nội dung không cần thiết.

- Đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán, Nhà nước chỉ phải bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng; không phải sử dụng nguồn lực công (vốn đầu tư công hay quỹ đất) thanh toán chi phí còn lại trong tổng mức đầu tư của dự án. Quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-

CP (Điều 35, Điều 36) phù hợp với dự án BT có yêu cầu Nhà nước phải thanh toán cho nhà đầu tư (tương tự như dự án đầu tư công song có điều chỉnh phù hợp cho dự án BT, được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán).

Việc quy định dự án BT không yêu cầu thanh toán phải có Kiểm toán nhà nước kiểm toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành có thể ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành do phụ thuộc kế hoạch kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

d) Về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Nhiều tổ chức tài chính, nhà tài trợ quốc tế hiện cũng ưu tiên hoặc gắn điều kiện cấp vốn với việc áp dụng tiêu chuẩn môi trường, công nghệ sạch và huy động nguồn tài chính xanh, tín dụng xanh. Thực tiễn triển khai các dự án thời gian qua cho thấy yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn và chuyển đổi xanh ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, đặc biệt đối với các dự án hạ tầng quy mô lớn, có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

Tuy nhiên, các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu hiện chưa có quy định cụ thể để khuyến khích, ưu tiên các nhà đầu tư đề xuất giải pháp giảm phát sinh chất thải, sử dụng công nghệ thân thiện môi trường hoặc áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất.

đ) Về các trường hợp chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) đã mở rộng trường hợp chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đồng thời trao quyền cho cơ quan có thẩm quyền tự quyết định và chịu trách nhiệm áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn cho thấy việc thu hút nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường còn gặp nhiều hạn chế do khả năng thu hồi vốn thấp, thời gian hoàn vốn dài và hiệu quả tài chính không cao. Trong nhiều trường hợp, mặc dù có nhà đầu tư quan tâm và sẵn sàng tự cân đối nguồn vốn để triển khai dự án mà không đề xuất sử dụng vốn nhà nước, nhưng quy trình lựa chọn nhà đầu tư vẫn kéo dài, làm giảm tính hấp dẫn và cơ hội triển khai dự án.

Do đó, việc bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với các dự án này là cần thiết nhằm tạo cơ chế linh hoạt, đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư mà không làm gia tăng áp lực lên ngân sách nhà nước. Đồng thời, để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm phù hợp với chủ trương chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, các quy định về kiểm tra, giám sát cần được hoàn thiện theo hướng tập trung kiểm tra, giám sát các dự án quan trọng áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

e) Về kinh phí đặt hàng, tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong dự án PPP

Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định dự án PPP có hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; phần kinh phí này độc lập với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP.

Tuy nhiên, quy định trên mới dừng ở nguyên tắc chung, chưa làm rõ: (i) căn cứ pháp lý áp dụng (thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ, pháp luật về ngân sách nhà nước hay pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư); (ii) trình tự, thủ tục đặt hàng, tài trợ (thực hiện đồng thời hay sau khi hoàn thành quy trình lựa chọn nhà đầu tư); (iii) thẩm quyền xét duyệt tài trợ (có phải thành lập hội đồng xét duyệt tài trợ riêng hay lồng ghép với cơ quan có thẩm quyền của dự án PPP). Sự thiếu rõ ràng này dẫn đến tình trạng các Bộ, ngành, địa phương lúng túng, không thống nhất trong quá trình triển khai.

g) Về nội dung hợp đồng dự án

Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định nội dung hợp đồng dự án PPP kết hợp đầu tư hạ tầng với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, theo nguyên tắc "lựa chọn các nội dung phù hợp" từ hợp đồng PPP thông thường.

Tuy nhiên, dự án PPP kết hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ có nhiều nội dung đặc thù, cụ thể: (i) xử lý tài sản hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học (quyền sở hữu trí tuệ, quyền khai thác thương mại); (ii) quản trị rủi ro đặc thù (rủi ro nghiên cứu không đạt kết quả, rủi ro công nghệ lỗi thời); (iii) cơ chế dừng tài trợ nhiệm vụ nghiên cứu khi không hiệu quả mà không ảnh hưởng đến tiến độ các hợp phần khác của dự án PPP.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 18 theo hướng bổ sung các điều khoản nêu trên vào nội dung bắt buộc của hợp đồng dự án PPP kết hợp hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

h) Về một số nội dung khác

- Đối với các dự án PPP theo loại hợp đồng BTL, BLT được thanh toán dựa trên việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và duy trì chất lượng vận hành công trình trong suốt thời gian hợp đồng, cần có quy định cụ thể về cơ chế khấu trừ thanh toán khi chất lượng công trình, hệ thống hạ tầng hoặc dịch vụ cung cấp không đạt yêu cầu để tạo động lực cho nhà đầu tư duy trì ổn định chất lượng dịch vụ theo cam kết trong suốt vòng đời dự án.

- Một số địa phương có ý kiến về việc số lượng nhà đầu tư quan tâm, chủ động đề xuất dự án PPP ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với các dự án có tiềm năng khai thác, khả năng thu hồi vốn và hiệu quả đầu tư cao nhưng gặp khó khăn trong việc đánh giá đề xuất sơ bộ của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, thực tiễn đặt ra yêu cầu cần

bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, cạnh tranh và lựa chọn được nhà đầu tư có phương án tối ưu, khả thi nhất.

- Theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 44 Nghị định số 312/2025/NĐ-CP, đối với các dự án ký kết hợp đồng trước ngày 01/01/2021, doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư và cơ quan ký kết hợp đồng căn cứ hợp đồng dự án PPP, Phụ lục hợp đồng (nếu có) thỏa thuận thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng BT, Phụ lục hợp đồng BT (nếu có) hoặc quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán, bổ sung hồ sơ quyết toán (nếu có). Các dự án ký kết hợp đồng từ ngày 01/7/2025 được thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định số 312/2025/NĐ-CP. Như vậy, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP chưa có quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm a khoản 5 Điều 101 Luật số 64/2020/QH14.

- Một số cơ quan, nhà đầu tư có ý kiến khác nhau về việc ghi nhận nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai và đủ điều kiện đưa sản phẩm bất động sản của dự án đối ứng vào kinh doanh theo quy định của Luật Kinh doanh Bất động sản trong trường hợp nhà đầu tư đã nộp bảo lãnh ngân hàng có giá trị tối thiểu bằng giá trị công trình dự án BT theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP. Do vậy, nội dung này cần được xem xét sửa đổi cho phù hợp hay giữ nguyên như quy định hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về việc tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

2. Tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp.

3. Nâng cao tính khả thi, minh bạch, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về PPP, đất đai, xây dựng, khoa học và công nghệ và pháp luật có liên quan.

4. Đa dạng hoá, nâng cao hiệu quả các hình thức hợp tác giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân gắn với tăng cường hậu kiểm.

5. Tạo lập môi trường thuận lợi, công bằng, minh bạch cho các khu vực kinh tế trong khai thác và sử dụng nguồn lực quốc gia.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Ngày 02/3/2026, Bộ Tài chính có công văn số 2396/BTC-QLĐT gửi dự thảo Nghị định (trong đó có nội dung sửa đổi Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và Nghị định số 257/2025/NĐ-CP) lấy ý kiến các cơ quan, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và

Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội, nhà đầu tư; đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để tham vấn rộng rãi ý kiến của các đối tượng quan tâm.

2. Ngày .../5/2026, Bộ Tài chính có công văn số .../BTC-QLĐT gửi dự thảo Nghị định lấy ý kiến lần 2, trong đó bổ sung thêm các nội dung sửa đổi Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và Nghị định số 312/2025/NĐ-CP để lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp.

3. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị định và có công văn số .../BTC-QLĐT ngày .../6/2026 gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định hồ sơ Nghị định. Ngày .../6/2026, Bộ Tư pháp tổ chức họp Hội đồng thẩm định dự thảo Nghị định.

4. Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp ngày .../6/2026 và ý kiến của Bộ Tư pháp tại báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày .../6/2026, Bộ Tài chính đã tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định để trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định có 06 Điều, trong đó:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Điều 5. Quy định chuyển tiếp

- Điều 6. Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

a) Đối với Nghị định số 257/2025/NĐ-CP

- Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 6 về xác định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán

căn cứ giá đất tại bảng giá đất hằng năm, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 19 về xác định giá trị quỹ đất thanh toán là tiền sử dụng đất của diện tích đất thanh toán được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai; quy định về việc nhà đầu tư được hưởng thêm khoản tiền trong trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT.

- Sửa đổi khoản 4 Điều 16 về xác định nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai tương ứng với giá trị bảo lãnh theo Phương án 2 (Phương án 1 là giữ nguyên như quy định hiện hành).

b) Đối với Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

- Sửa đổi khoản 4 Điều 7 theo hướng tách biệt thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng; đồng thời bổ sung thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp cần thiết.

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 8 theo hướng bổ sung quy hoạch theo pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan.

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 28 theo hướng lược bỏ một số nội dung thẩm định không yêu cầu đối với hồ sơ đề xuất dự án BT không yêu cầu thanh toán; đồng thời bỏ dẫn chiếu khoản 2 Điều 22 do dự án BT không yêu cầu thanh toán không cần thủ tục chủ trương đầu tư.

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 42 theo hướng bổ sung các tiêu chí ưu tiên về kinh tế xanh, tài chính xanh, công nghệ thân thiện môi trường trong đánh giá hồ sơ dự thầu, thúc đẩy phát triển bền vững và chuyển đổi xanh trong đầu tư PPP.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 75 theo hướng cụ thể hóa trình tự, thời hạn xử lý trường hợp nhiều nhà đầu tư đề xuất cùng một dự án, đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch và lựa chọn được hồ sơ đề xuất có chất lượng cao nhất.

c) Đối với Nghị định số 180/2025/NĐ-CP

- Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3 theo hướng đồng bộ phân loại giai đoạn công nghệ với Luật Công nghệ cao (chuyển từ “nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu ứng dụng nhưng chưa hoàn thiện” sang “nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm chuyên giao”) và thay thế tiêu chí định tính “có rủi ro cao trong thương mại hóa” bằng tiêu chí có thể áp dụng được “chưa xác định khả năng thương mại hóa”, bảo đảm tính khả thi trong áp dụng.

- Sửa đổi khoản 4 Điều 12 theo hướng cập nhật dẫn chiếu pháp luật áp dụng đối với các nội dung kỹ thuật, thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin từ “pháp luật về công nghệ thông tin và an ninh mạng” thành “pháp luật về chuyển đổi số và an ninh mạng” để đồng bộ với hệ thống pháp luật chuyên ngành hiện hành.

- Sửa đổi Điều 13 theo hướng lược bỏ các trường hợp chỉ định nhà đầu tư (khoản

1) và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (khoản 2) quy định riêng tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và dẫn chiếu trực tiếp đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 theo hướng hoàn thiện đầy đủ nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, đồng bộ với quy định tại Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 theo hướng: (i) đồng bộ thuật ngữ “nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” với Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; (ii) làm rõ pháp luật áp dụng đối với phần kinh phí đặt hàng, tài trợ một phần hoặc toàn bộ từ ngân sách nhà nước cho hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (iii) khẳng định nguyên tắc phần kinh phí đặt hàng, tài trợ này độc lập với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 18 đối với hợp đồng dự án PPP thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ theo hướng dẫn chiếu trực tiếp đến Điều 62 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP để tránh trùng lặp và bảo đảm thống nhất với Nghị định số 243/2025/NĐ-CP khi được sửa đổi, bổ sung.

3.2. Nội dung bổ sung

a) Đối với Nghị định số 257/2025/NĐ-CP

- Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 5 về đăng tải quyết định chủ trương đầu tư và khuyến khích đăng tải thông tin về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT.

- Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 6 về căn cứ xác định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán gồm diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất của quỹ đất dự kiến thanh toán hoặc của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự; chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 8 về đăng tải quyết định phê duyệt dự án, đăng tải thông tin cập nhật về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT trường hợp có thay đổi thông tin về vị trí, diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT.

- Bổ sung khoản 3 Điều 29 về trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong quá trình triển khai thực hiện dự án BT.

b) Đối với Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

- Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 8 theo hướng bổ sung nội dung lấy ý kiến của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 Điều 22 theo hướng bổ sung ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển

giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; dự án đầu tư xây dựng thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 2 Điều 55 theo hướng bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường tại địa bàn khó khăn không sử dụng vốn nhà nước, nhằm thu hút đầu tư vào các địa bàn và lĩnh vực cần khuyến khích, đảm bảo an sinh xã hội.

- Bổ sung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào căn cứ áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đảm bảo đồng bộ, đầy đủ với thực tiễn ban hành văn bản chỉ đạo điều hành (điểm b khoản 3 Điều 57).

- Bổ sung cơ chế khấu trừ thanh toán khi chất lượng dịch vụ không đạt đối với hợp đồng BTL, BLT, tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư trong cung cấp dịch vụ công (khoản 1 Điều 62).

- Bổ sung quy định tại Điều 72 nhằm đảm hiệu lực, hiệu quả thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát, chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, đồng thời kiểm soát rủi ro trong hoạt động đấu thầu, nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan có thẩm quyền, dự thảo Nghị định được chỉnh lý theo hướng:

- + Bổ sung các trường hợp giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư gồm các dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

- + Bổ sung quy định về giám sát riêng đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gồm các nội dung về: tình hình, tiến độ, kết quả việc áp dụng hình thức này; đánh giá kết quả việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; đánh giá quá trình triển khai dự án của nhà đầu tư được lựa chọn.

- + Bổ sung trình tự, thủ tục giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư từ bước chuẩn bị giám sát, thực hiện giám sát, báo cáo kết quả giám sát.

c) Đối với Nghị định số 180/2025/NĐ-CP

Bổ sung khoản 3 Điều 18 về các nội dung đặc thù của hợp đồng dự án PPP kết hợp đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tạo, gồm:

- + Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm là kết quả của hoạt động nghiên cứu; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp công nghệ;

- + Quy định về việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu, hạ tầng dùng chung hoặc tài sản công khi được sử dụng để

phát triển, thử nghiệm, vận hành sản phẩm công nghệ.

d) Về Nghị định số 312/2025/NĐ-CP

- Đề tạo sự linh hoạt hơn cho nhà đầu tư trong triển khai thực hiện dự án BT không yêu cầu thanh toán, bổ sung khoản 5 Điều 35 theo hướng cơ quan ký kết hợp đồng là cơ quan xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán (không thực hiện thủ tục thẩm tra, phê duyệt) giá trị quyết toán căn cứ theo quy định tại hợp đồng dự án BT, báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình, dự án BT hoàn thành đã được Kiểm toán nhà nước kiểm toán hoặc đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán, ý kiến của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, điều tra (nếu có).

- Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 Điều 44 theo hướng đối với dự án BT chuyển tiếp ký kết căn cứ theo quy định của pháp luật trước ngày 01/01/2021, việc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành sẽ thực hiện tương tự như hợp đồng dự án BT ký kết trước ngày 01/01/2021.

- Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 5 Điều 44 theo hướng đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán có hợp đồng được ký kết từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành thì cơ quan ký kết hợp đồng là cơ quan xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán (không thực hiện thủ tục thẩm tra, phê duyệt) giá trị quyết toán căn cứ theo quy định tại hợp đồng dự án BT, báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập, ý kiến của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, điều tra.

V. TÍNH TƯƠNG THÍCH, SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM; BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Hiện nay, Việt Nam đã ký kết, tham gia 15 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Qua rà soát, các nội dung dự kiến quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp, tính tương thích với các điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia.

2. Dự thảo Nghị định không có nội dung ảnh hưởng đến yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Thủ tục hành chính: Các nguồn kinh phí phát sinh để thi hành luật sẽ được cân đối từ: nguồn ngân sách trung ương, nguồn ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Dự thảo Nghị định không có chính sách về phân cấp, phân quyền

3. Việc tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự

thảo văn bản đã được Bộ Tài chính thực hiện trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật PPP tại Luật số 90/2025/QH15 và cập nhật tại Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật (kèm theo Tờ trình). Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định nhằm quy định chi tiết các điều, khoản được Luật giao Chính phủ quy định; sửa đổi, bổ sung phù hợp với Luật Xây dựng, Luật Khoa học công nghệ, Luật Di sản văn hóa. Đồng thời, dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến rộng rãi, tổ chức họp với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và tham vấn ý kiến các chuyên gia trước khi trình Chính phủ xem xét, ban hành.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị định;

(2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan;

(3) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc;

(4) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;

(5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý;

(6) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Cục QLĐT (Chi 05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Phương

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

(lấy ý kiến rộng rãi
lần 2)

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

1. Sửa đổi khoản 6 Điều 4 như sau:

“6. Trường hợp dự án BT quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án BT trong trường hợp này thực hiện như quy định đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước.”

2. Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 5 như sau:

“7a. Cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc đăng tải quyết định chủ trương đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Khuyến khích đăng tải thông tin về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT trên trang thông tin điện tử và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thu hồi đất để làm quỹ đất thanh toán.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 6 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Căn cứ xác định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bao gồm:

- a) Diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- b) Giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất của quỹ đất dự kiến thanh toán hoặc của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự;
- c) Chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng;”

b) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau:

“d) Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán được xác định như sau:

Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất:

Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền sử dụng đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất:

Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền thuê đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai;”

4. Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 8 như sau:

“7a. Cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc đăng tải quyết định phê duyệt dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Đối với dự án BT không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư nhưng có thay đổi thông tin về vị trí, diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thanh toán BT, khuyến khích đăng tải thông tin cập nhật về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT trên trang thông tin điện tử và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thu hồi đất để làm quỹ đất thanh toán”.

5. Sửa đổi khoản 4 Điều 16 như sau:

Phương án 1: Giữ nguyên như quy định hiện hành.

(Lý do:

Theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP, đối với dự án quan trọng, cấp bách, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định giao toàn bộ quỹ đất một lần cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT sau khi ký kết hợp đồng nếu quỹ đất thanh toán đáp ứng đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai. Trong trường hợp này, trước khi được thanh toán, nhà đầu tư phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh của ngân hàng thương mại có giá trị tối thiểu bằng dự toán công trình BT được phê duyệt; bảo lãnh sẽ bị thu hồi trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án khởi công xây dựng công trình dự án BT hoặc hoàn thành công trình BT chậm quá 24 tháng so với cam kết tại hợp BT.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định 257/2025/NĐ-CP, Nhà nước thực hiện ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước về giá trị quỹ đất tương ứng với giá trị hoàn thành đã được nghiệm thu hạng mục công trình độc lập theo thỏa thuận tại hợp đồng thanh toán.

Khoản 2 Điều 8 Luật NSNN số 89/2025/QH15 quy định: “Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Khoản 2 Điều 67 quy định: “Số quyết toán thu ngân sách nhà nước là số thu đã thực nộp và số thu đã hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định. Số quyết toán chi ngân sách nhà nước là số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước theo quy định”.

Đối với dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, khoản thu ngân sách nhà nước đối với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của quỹ đất thanh toán chỉ được ghi nhận thực tế khi nhà đầu tư hoàn thành hạng mục công trình và giá trị nghiệm thu hoàn thành được khấu trừ với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện cơ chế bù trừ chênh lệch giữa 2 giá trị này (nếu giá trị nghiệm thu nhỏ hơn thì phải nộp bổ sung khoản chênh lệch vào ngân sách nhà nước, nếu giá trị nghiệm thu cao hơn thì nhà đầu tư được ngân sách nhà nước thanh toán bổ sung). Khi đó thì nhà đầu tư mới được coi là đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai

(thu ngân sách nhà nước đối với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của quỹ đất thanh toán). Bảo lãnh ngân hàng mà nhà đầu tư cung cấp khi được thanh toán quỹ đất theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP không được coi là tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai do Nhà nước chỉ tịch thu bảo lãnh khi nhà đầu tư vi phạm hợp đồng (khi đó mới có khoản thu vào ngân sách nhà nước).

Do đó, việc ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư được thanh toán theo quy định tương ứng với giá trị bảo lãnh ngân hàng mà nhà đầu tư đã nộp là không phù hợp vì chưa phản ánh đúng số ghi thu, ghi chi vào NSNN. Đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP: Nhà nước thực hiện ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước về giá trị quỹ đất tương ứng với giá trị hoàn thành đã được nghiệm thu hạng mục công trình độc lập theo thỏa thuận tại hợp đồng thanh toán).

Phương án 2:

“4. ...

Trong trường hợp này, quỹ đất thanh toán phải đáp ứng đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; nhà đầu tư nộp cho cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh của ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh tối thiểu bằng giá trị công trình BT tại quyết định phê duyệt dự toán công trình BT; bảo đảm bảo lãnh của ngân hàng có hiệu lực tại thời điểm hợp đồng dự án BT có hiệu lực. Trong thời hạn bảo lãnh của ngân hàng thương mại có hiệu lực, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) được xác định đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai tương ứng với giá trị bảo lãnh.”

(Lý do:

Theo quy định tại Điều 14, Điều 19, Điều 30, Điều 32, Điều 40, Điều 43 Luật Kinh doanh bất động sản, trường hợp nhà đầu tư chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quỹ đất thanh toán cho dự án BT thì không thể chuyển nhượng dự án, đưa vào kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Đất đai, trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính trước khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp nhà đầu tư chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quỹ đất thanh toán cho dự án BT thì không thể sử dụng quỹ đất để thế chấp vay vốn của các tổ chức tài chính hoặc chuyển nhượng dự án, kinh doanh dự án bất động sản...

Có một số ý kiến đề nghị sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 16, khoản 3 Điều 25 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP theo hướng ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư được thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này tương ứng với giá trị bảo lãnh ngân hàng mà nhà đầu tư đã nộp, làm cơ sở để ghi nhận nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai và đủ điều kiện đưa sản phẩm bất động sản của dự án đối ứng vào kinh doanh theo quy định của Luật Kinh doanh Bất động sản nhằm huy động nguồn lực thực hiện dự án (dự án đối ứng là dự án thực hiện trên quỹ đất Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư sau khi ký hợp đồng BT theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP)).

5. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 19 như sau:

“c) Thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho hợp đồng BT là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất. Giá trị quỹ đất thanh toán đã được xác định ~~căn cứ quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất~~ và thì không thay đổi kể từ thời điểm này, trong đó:

Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền sử dụng đất của diện tích đất thanh toán được xác định theo ~~giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai~~.

Trường hợp Nhà nước cho thuê đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê của diện tích đất thanh toán được xác định theo ~~giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai~~.

Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư không bao gồm giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể dục, thể thao, cây xanh chuyên dụng và các công trình khác được khuyến khích xã hội hoá thì nhà đầu tư được lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất hằng năm và không tính tiền thuê đất của phần diện tích đất này vào giá trị quỹ đất thanh toán. Nhà đầu tư thực hiện nộp tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đất này vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT thì Nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trung bình của các Ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất;”

6. Bổ sung khoản 3 Điều 29 như sau:

“3. Định kỳ 3 tháng, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền tiến độ thực hiện triển khai xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng đã ký kết, các vấn đề vướng mắc phát sinh (nếu có) và giải pháp xử lý để bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện cam kết về tiến độ xây dựng, thanh toán, chuyển giao công trình dự án BT”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật PPP cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp này thuộc Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 12 Luật PPP.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;”

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Đối với dự án đầu tư công trình, sử dụng khu vực biên để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới hoặc thuộc khu vực có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế

giới, đơn vị chuẩn bị dự án lấy ý kiến của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”

3. Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 Điều 22 như sau:

“5. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

6. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh trước khi phê duyệt dự án.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 28 như sau:

“d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này. Số lượng hồ sơ thẩm định được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 42 như sau:

“c) Tiêu chuẩn về môi trường và an toàn, gồm: Yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về môi trường; ưu tiên cho nhà đầu tư đề xuất giải pháp giảm phát sinh chất thải, thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, nhà đầu tư huy động vốn vay từ nguồn tài chính xanh, tín dụng xanh; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất (đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường);”.

6. Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 2 Điều 55 như sau:

“h. Dự án thuộc các lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường được triển khai tại các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn mà có nhà đầu tư không đề xuất sử dụng vốn nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 57 như sau:

“b) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;”

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 62 như sau:

“b) Phạm vi và yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng cơ bản của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;

c) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính, trong đó có kế hoạch thu xếp tài chính; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, trong đó có phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh; vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); cơ chế khấu trừ thanh toán khi tiêu chuẩn chất lượng cơ bản của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công được cung cấp không đạt (áp dụng đối với hợp đồng BTL, hợp đồng BLT);”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 72 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Ngoài trách nhiệm giám sát quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư của dự án như sau:

a) Giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật PPP;

b) Giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 66 của Luật PPP;

c) Giám sát tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư để thực hiện dự án gồm vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền thống nhất với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc thuê đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.”;

b) Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 70 của Nghị định này quyết định các trường hợp giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án sau đây:

a) Dự án thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 57 của Nghị định này;

b) Dự án thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

c) Dự án cần giám sát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền;

d) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này nhưng người có thẩm quyền quyết định thực hiện giám sát (nếu cần thiết).

4. Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, ngoài các nội dung giám sát theo quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư, nội dung giám sát gồm: tình hình, tiến độ, kết quả của việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư; đánh giá kết quả việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; đánh giá quá trình triển khai dự án của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có), bảo đảm tuân thủ các cam kết theo hợp đồng dự án.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 như sau:

“1. Sau khi nhà đầu tư đầu tiên nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư đầu tiên mà nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư khác thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ báo cáo cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản yêu cầu các nhà đầu tư đã nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án lập hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ gửi cơ quan có thẩm quyền;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có văn bản của cơ quan có thẩm quyền tại điểm a khoản này, các nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền đánh giá, lựa chọn hồ sơ đề xuất sơ bộ có tính khả thi và hiệu quả cao nhất. Ngoài thời điểm quy định tại điểm này, cơ quan có thẩm quyền không xem xét hồ sơ đề xuất sơ bộ của nhà đầu tư và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho nhà đầu tư;

c) Trường hợp sau thời gian nêu tại điểm b khoản này chỉ có 01 nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này (đối với dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư) hoặc khoản 2 Điều 27 của Nghị định này (đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư);

d) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ, cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc, trực thuộc xem xét, xây dựng tiêu chí về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP; tính khả thi về kỹ thuật, tài chính của dự án; hiệu quả kinh tế -

xã hội của dự án; năng lực chuẩn bị dự án của nhà đầu tư để lựa chọn hồ sơ đề xuất sơ bộ có tính khả thi và hiệu quả cao nhất;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT

1. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 35 như sau:

“5. Riêng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện như sau:

a) Thời hạn lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

b) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp thành lập doanh nghiệp dự án) thỏa thuận về việc lựa chọn cơ quan kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán chi phí đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật PPP.

c) Doanh nghiệp dự án PPP hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) lập và gửi 01 bộ hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành gồm:

Văn bản đề nghị chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính). Văn bản nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư và cơ quan, đơn vị kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (Bản sao có đóng dấu sao y bản chính).

Kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, biên bản kiểm tra của cơ quan kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra (Bản sao có đóng dấu sao y bản chính) (nếu có).

Báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính) .

d) Căn cứ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định tại điểm c Khoản này, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, chấp thuận quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn

thành (Mẫu số 08) trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định.

đ) Trường hợp nộp hồ sơ bản điện tử, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định".

2. Bổ sung điểm đ và điểm e vào sau điểm d khoản 5 Điều 44 như sau:

“đ. Đối với các hợp đồng dự án BT ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật PPP đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại điểm d khoản này;

e) Hợp đồng dự án BT không yêu cầu thanh toán ký kết từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày / /2026 mà chưa phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định này”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Nghị định này quy định cơ chế, chính sách về hợp tác công tư trong *hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.*”

2. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3 như sau:

“a) Đối với công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc giai đoạn nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn *nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm chuyển giao* nhưng *chưa xác định khả năng thương mại hóa*, ưu tiên lựa chọn hình thức hợp tác thông qua đặt hàng, tài trợ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này;”

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, thực hiện hợp đồng và quản lý nhà nước đối với dự án PPP thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định này. Các nội dung về kỹ thuật, yêu cầu về thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác của lĩnh vực công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về *chuyển đổi số và an ninh mạng.*”

4. Sửa đổi một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 55 Nghị định 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

b) Sửa đổi khoản 2 như sau

“2. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 57 Nghị định 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với dự án đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư; *sự phù hợp của dự án với kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;*

b) Mục tiêu; quy mô; địa điểm; tiến độ; thời hạn hợp đồng dự án, thời gian xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng;

c) Mô tả về phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ áp dụng, dự án thành phần (nếu có);

d) Loại hợp đồng dự án PPP; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu trong đó nêu rõ nguồn chi trả chi phí xử lý là dự phòng ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hợp pháp khác (nếu có);

đ) Tổng mức đầu tư; phương án tổ chức vận hành, kinh doanh, cung cấp dịch vụ; dự kiến vốn nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); dự kiến nguồn kinh phí khác từ Nhà nước (nếu có).”

b) Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 2 như sau:

“a) Phân kỳ hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng sản phẩm khoa học, công nghệ theo 02 giai đoạn, gồm: giai đoạn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và giai đoạn ứng dụng, thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

b) Thuyết minh sơ bộ nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong giai đoạn 1 của dự án theo quy định của pháp luật về nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;”

c) Sửa đổi điểm c khoản 4 như sau:

“c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; nhu cầu sử dụng tài nguyên và nguồn nhân lực; tổng mức đầu tư; phương án tài chính; dự kiến nguồn kinh phí khác từ Nhà nước (nếu có).”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Dự án PPP có hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 22 của Nghị định này. Phần kinh phí này được thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan và độc lập với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều này.”

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Đối với dự án PPP thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung hợp đồng gồm các nội dung quy định tại Điều 62 Nghị định 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với dự án PPP kết hợp hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư lựa chọn các nội dung phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này, các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này và các nội dung sau đây:

a) Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm hình thành từ dự án; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp sản phẩm là kết quả của hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Trường hợp dự án PPP có sử dụng dữ liệu, hạ tầng dùng chung hoặc tài sản công để phát triển, thử nghiệm, vận hành sản phẩm công nghệ chiến lược, việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu này phải được xác định trong hợp đồng dự án PPP và tuân thủ

pháp luật về dữ liệu, tài sản công, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và pháp luật chuyên ngành.”

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/9/2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Hưng

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Tổng kết thi hành dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết thi thành các quy định liên quan dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh trong nước

1.1. Các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIV: “Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới.”.

- Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/2/2025 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên, Quốc hội yêu cầu: “Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng “vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển”, từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; đề cao phương pháp “quản lý theo kết quả”, chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ: “*Ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược*”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định chủ trương: “*Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển*”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định chủ trương: “*Đa dạng hoá, nâng cao hiệu quả các hình thức hợp tác giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân thông qua các mô hình hợp tác công tư (PPP), lãnh đạo công - quản trị tư, đầu tư công - quản lý tư, đầu tư tư - sử dụng công...*” và đặt ra các nhiệm vụ “*tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp*”.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã xác định nhiệm vụ: “*Tạo lập môi trường thuận lợi, công bằng, minh bạch cho các khu vực kinh tế trong khai thác và sử dụng nguồn lực quốc gia, khuyến khích hợp tác công tư trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công*” và “*Khuyến khích tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Mở rộng, nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác công tư trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công có khả năng cạnh tranh...*”.

1.2. Các quy định pháp luật mới được ban hành liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Liên quan đến Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai đã ban hành một số quy định mới có liên quan trực tiếp đến cơ chế thực hiện dự án BT, cụ thể:

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gồm diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền

thuê đất; giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất; chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng, khác với cách xác định tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP.

- Khoản 5 Điều 5 Nghị quyết 254/2025/QH15 bổ sung quy định về việc nhà đầu tư thực hiện dự án BT được hưởng thêm một khoản tiền trong trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT, tương ứng với mức lãi suất trung bình của các Ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình.

Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 257/2025/NĐ-CP là cần thiết nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các quy định mới của pháp luật về đất đai.

b) Liên quan đến Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Sau thời điểm Nghị định số 180/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến phạm vi điều chỉnh và nội dung quy định của Nghị định số 180/2025/NĐ-CP, gồm:

- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó quy định thuật ngữ và cơ chế thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 đã quy định phân giai đoạn nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm chuyển giao công nghệ, đặt ra yêu cầu xác định hình thức hợp tác công tư phù hợp với từng giai đoạn (theo cơ chế đặt hàng, tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, liên doanh, liên kết).

- Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã quy định đầy đủ các nội dung chung về trình tự, thủ tục, hình thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 55, Điều 57), nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi và nội dung hợp đồng dự án PPP (Điều 62) áp dụng thống nhất cho mọi dự án PPP, trong đó có dự án PPP trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

- Pháp luật về chuyển đổi số, dữ liệu, công nghiệp công nghệ số đã được ban hành, điều chỉnh trực tiếp các nội dung trước đây thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về công nghệ thông tin, gồm yêu cầu kỹ thuật, thiết kế, an toàn thông tin, an ninh mạng, quản lý và bảo vệ dữ liệu.

Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 180/2025/NĐ-CP là cần thiết nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các quy định mới của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

c) Liên quan đến Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Sau thời điểm Nghị định số 243/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành có liên quan trực tiếp, bao gồm:

- Luật Xây dựng năm 2025 (khoản 7, khoản 8 Điều 26) quy định: dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; dự án đầu tư xây dựng thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh phải được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến trước khi phê duyệt dự án.

- Luật Di sản văn hóa năm 2024 (Điều 30) quy định: dự án nằm ngoài khu vực bảo vệ, ngoài vùng đệm di sản thế giới mà có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, di sản thế giới phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa trước khi quyết định chủ trương đầu tư.

- Pháp luật về đất đai, lâm nghiệp đã sửa đổi theo hướng tách biệt thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng, khác với cách dẫn chiếu hiện tại tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 243/2025/NĐ-CP là cần thiết nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các quy định mới của pháp luật về xây dựng, di sản văn hóa, đất đai và lâm nghiệp; đồng thời hoàn thiện một số quy định về lựa chọn nhà đầu tư và hợp đồng dự án PPP phù hợp với thực tiễn.

d) Liên quan đến Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT

Theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15, dự án BT không yêu cầu thanh toán phải thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 60 Luật số 64/2020/QH14 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15). Tuy nhiên, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP chưa có quy định riêng về quy trình quyết toán phù hợp với tính chất của loại dự án này (không có vốn nhà nước hay quỹ đất thanh toán, chỉ thực hiện thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng BT).

Ngoài ra, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP chưa có quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành đối với hợp đồng BT ký kết theo quy định chuyên tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật số 64/2020/QH14, dẫn đến khoảng trống pháp lý trong thực tiễn triển khai.

Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 312/2025/NĐ-CP là cần thiết nhằm bổ sung quy trình quyết toán riêng cho dự án BT không yêu cầu thanh toán và quy định chuyên tiếp còn thiếu, bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý trong thực tiễn áp dụng.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Trong quá thực hiện các Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Bộ Tài chính đã rà soát một số nội dung cần được sửa đổi, bổ sung để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai các Nghị định thực hiện thông qua khuôn khổ các hoạt động sau:

- Tổ chức các hội thảo phổ biến quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.
- Tổ chức, tham gia các cuộc họp trao đổi chuyên môn với các Bộ, ngành, địa phương.
- Giải đáp các văn bản kiến nghị giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp, người dân và địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành 05 Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, sau đây gọi là Luật PPP) về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, áp dụng cho các nhóm đối tượng dự án khác nhau, gồm:

(i) Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

(ii) Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

(iii) Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

(iv) Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

(v) Nghị định số 122/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông.

Sự tồn tại của 05 Nghị định cùng điều chỉnh hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh dẫn đến khó khăn trong tra cứu, áp dụng. Do vậy, việc nghiên cứu xây dựng một Nghị định chung để hợp nhất, thay thế 02 Nghị định nêu trên là hết sức cấp thiết, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực hiện.

2. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Trong thời gian qua, việc thực hiện Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã phát sinh một số vướng mắc sau:

a) Đối với Nghị định số 257/2025/NĐ-CP

- Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2026 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai, căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gồm diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất; chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Tuy nhiên, khoản 3 Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP quy định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT được xác định căn cứ giá đất tại bảng giá đất, giá trị quỹ đất thanh toán thực tế được xác định theo giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai, chưa bảo đảm đồng bộ với quy định của Nghị quyết số 254/2025/QH15.

- Khoản 5 Điều 5¹ Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định về việc nhà đầu tư thực hiện dự án BT được hưởng thêm một khoản tiền trong trường hợp Nhà nước

¹ Khoản 5 Điều 5 Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định: Trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT thì nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trung bình của các

chạm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT. Tại thời điểm ban hành Nghị định số 257/2025/NĐ-CP chưa có quy định này.

Do vậy, các nội dung liên quan đến giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán, giá trị quỹ đất thanh toán thực tế cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP cần được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đồng bộ với các quy định nêu trên của Nghị quyết 254/2025/QH15.

- Pháp luật hiện hành về PPP² và pháp luật về đất đai³ chưa có quy định sử dụng khu vực biển để hình thành quỹ đất thanh toán dự án BT. Mặt khác, do quỹ đất dự kiến được hình thành từ mặt nước biển và mới chỉ được xác định theo quy hoạch chung nên không thể có bảng giá đất, dẫn đến không thể xác định giá trị quỹ đất dự kiến theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP.

Việc xử lý các khó khăn, vướng mắc trong việc sử dụng quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT là cần thiết nhằm phát huy lợi thế về biển của nhiều địa phương trong cả nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng, chủ quyền lãnh thổ của nước ta, đặc biệt, đối với việc thực hiện dự án BT Trung tâm Hội nghị APEC của tỉnh An Giang.

Để xử lý vướng mắc nêu trên, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 252/TTr-BTC ngày 28/4/2026 trình Chính phủ về việc ban hành Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về sử dụng quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyên giao (hợp đồng BT). Do vậy, trong thời gian trình Chính phủ ban hành Nghị quyết, nội dung về xử lý khó khăn, vướng mắc trong việc sử dụng quỹ đất lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT (Điều 2 của dự thảo Nghị quyết) được bổ sung tại dự thảo Nghị định để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của quy định pháp luật. Các nội dung này sẽ được cập nhật để bảo đảm phù hợp khi Nghị quyết được ban hành.

- Sự tham gia của người dân trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án BT là cần thiết nhằm tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án BT, tránh thất thoát tài sản nhà nước và lợi ích nhóm. Đây cũng là nội dung đồng chí Tổng

ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất.

² Theo quy định tại khoản 2a Điều 45 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, quỹ đất được sử dụng để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT gồm: quỹ đất thuộc trường hợp thu hồi hoặc quỹ đất do cơ quan nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

³ Theo quy định tại khoản 4 Điều 190 Luật Đất đai, đối với khu vực biển được xác định để thực hiện hoạt động lấn biển trong quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư thì việc quản lý, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển như đối với đất đai trên đất liền.

Bí thư chỉ đạo tại công văn số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật). Do vậy, các nội dung về đăng tải thông tin quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, vị trí, diện tích của quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT cũng như trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong quá trình triển khai thực hiện dự án BT cần được bổ sung tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP.

b) Đối với Nghị định số 180/2025/NĐ-CP

- Điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định: “Đối với công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc giai đoạn nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu ứng dụng nhưng chưa hoàn thiện, có rủi ro cao trong thương mại hóa, ưu tiên lựa chọn hình thức hợp tác thông qua đặt hàng, tài trợ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này”.

Tuy nhiên, việc phân loại giai đoạn công nghệ theo cụm “nghiên cứu cơ bản” và “nghiên cứu ứng dụng” tại quy định trên không đồng bộ với phân giai đoạn nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; đồng thời, tiêu chí “có rủi ro cao trong thương mại hóa” không có thước đo định lượng, các cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án lúng túng trong xác định mức “rủi ro cao” để áp dụng quy định, dẫn đến khó khăn trong việc lựa chọn hình thức hợp tác phù hợp.

Do vậy, cần sửa đổi quy định này theo hướng đồng bộ phân loại giai đoạn công nghệ với Luật Công nghệ cao và thay tiêu chí “rủi ro cao trong thương mại hóa” bằng tiêu chí “chưa xác định khả năng thương mại hóa” để bảo đảm tính khả thi trong áp dụng.

- Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định: “Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, thực hiện hợp đồng và quản lý nhà nước đối với dự án PPP thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định này. Các nội dung về kỹ thuật, yêu cầu về thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác của lĩnh vực công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin và an ninh mạng”.

Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về chuyển đổi số đã có nhiều thay đổi, các nội dung về thiết kế, kỹ thuật, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin không còn được điều chỉnh tập trung tại pháp luật về công nghệ thông tin mà phần lớn được chuyển sang điều chỉnh tại pháp luật về chuyển đổi số.

Do vậy, cần sửa đổi dẫn chiếu pháp luật áp dụng tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP từ “pháp luật về công nghệ thông tin và an ninh mạng”

thành “pháp luật về chuyển đổi số và an ninh mạng” để bảo đảm đồng bộ với hệ thống pháp luật chuyên ngành hiện hành.

- Điều 13 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định 04 hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP khoa học, công nghệ (đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt); đồng thời, tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 đã bổ sung 04 trường hợp được chỉ định nhà đầu tư và 05 trường hợp được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt bên cạnh các quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Tuy nhiên, Luật số 90/2025/QH15 đã bổ sung Điều 34a của Luật Đấu thầu để quy định nguyên tắc các trường hợp được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP đã quy định đầy đủ các trường hợp chỉ định nhà đầu tư (Điều 55) và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (Điều 57) áp dụng thống nhất cho các dự án PPP.

Việc Nghị định số 180/2025/NĐ-CP tiếp tục duy trì hệ thống các trường hợp riêng bên cạnh hệ thống chung dẫn đến chồng chéo khi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc Nghị định số 243/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung; đồng thời, gây khó khăn cho Bộ, ngành, địa phương trong việc tra cứu, áp dụng. Do vậy, cần sửa đổi Điều 13 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP theo hướng dẫn chiếu trực tiếp đến quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 243/2025/NĐ-CP để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

- Điều 14 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP khoa học, công nghệ. Tuy nhiên, đối chiếu với quy định về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, quy định tại Điều 14 còn thiếu một số nội dung quan trọng, gồm: (i) thuyết minh đầy đủ về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công, hồ sơ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng; (ii) phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; (iii) nguồn chi trả chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (dự phòng ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác); (iv) hình thức quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án; (v) kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay.

Đồng thời, các cụm từ “giai đoạn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ” và “kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ” tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 chưa đồng bộ với thuật ngữ “nhiệm vụ khoa học, công nghệ” tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 14 để hoàn thiện nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi và đồng bộ thuật ngữ với Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

- Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định: “Dự án PPP có hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 22 của Nghị định này. Phần kinh phí này độc lập với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều này”.

Tuy nhiên, quy định trên chưa làm rõ pháp luật áp dụng đối với phần kinh phí đặt hàng, tài trợ (theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công hay theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư); đồng thời, cụm “hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo” chưa đồng bộ với thuật ngữ “nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Sự thiếu rõ ràng này dẫn đến vướng mắc cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khi lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng phần kinh phí đặt hàng, tài trợ trong dự án PPP. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 theo hướng nêu rõ pháp luật áp dụng đối với phần kinh phí này và đồng bộ thuật ngữ với Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

- Khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định các nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ (khoản 2) và hợp đồng dự án PPP kết hợp đầu tư hạ tầng với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo (khoản 3).

Tuy nhiên, các nội dung cơ bản của hợp đồng PPP quy định tại khoản 2 Điều 18 trùng lặp với nội dung hợp đồng đã được quy định tại Điều 62 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

Đồng thời, khoản 3 Điều 18 mới quy định nguyên tắc “lựa chọn các nội dung phù hợp” nhưng chưa quy định cụ thể về các nội dung đặc thù của dự án PPP kết hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, gồm: quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm công nghệ chiến lược và hạ tầng hình thành từ dự án; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp công nghệ; quy định về việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu, hạ tầng dùng chung hoặc tài sản công được sử dụng cho dự án.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 18 theo hướng dẫn chiếu trực tiếp đến Điều 62 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP đối với khoản 2 và quy định cụ thể các

nội dung đặc thù của hợp đồng PPP kết hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tại khoản 3.

c) Đối với Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, trường hợp dự án không thuộc trường hợp cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư nhưng cần phải thực hiện thủ tục này làm căn cứ để chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng theo quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp thì vẫn thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, pháp luật về đất đai, lâm nghiệp hiện hành đã sửa đổi theo hướng tách biệt hai thủ tục này. Do vậy, việc căn cứ vào việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp thực hiện thủ tục này là không phù hợp.

- Theo quy định tại Điều 30 Luật Di sản văn hóa 2024 và khoản 7, khoản 8 Điều 26 Luật Xây dựng năm 2025, dự án PPP trong khu vực di sản thế giới hoặc sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao, thuộc danh mục dự án trọng yếu về quốc phòng, an ninh phải được lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi phê duyệt. Tuy nhiên, các quy định này chưa được phản ánh đầy đủ trong Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

- Một số nội dung thẩm định như tính khả thi về tài chính, phương án tổ chức quản lý kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội là nội dung không yêu cầu đối với hồ sơ đề xuất dự án BT không yêu cầu thanh toán. Do vậy, cần sửa đổi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP để lược bỏ các nội dung không cần thiết.

- Nhiều tổ chức tài chính, nhà tài trợ quốc tế hiện ưu tiên hoặc gắn điều kiện cấp vốn với việc áp dụng tiêu chuẩn môi trường, công nghệ sạch và huy động nguồn tài chính xanh, tín dụng xanh. Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu hiện chưa có quy định cụ thể để khuyến khích, ưu tiên các nhà đầu tư đề xuất giải pháp giảm phát sinh chất thải, sử dụng công nghệ thân thiện môi trường hoặc áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất.

- Thực tiễn triển khai các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn cho thấy việc thu hút nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường còn gặp nhiều hạn chế. Trong nhiều trường hợp, mặc dù có nhà đầu tư quan tâm và sẵn sàng tự cân đối nguồn vốn mà không đề xuất sử dụng vốn nhà nước, nhưng quy trình lựa chọn nhà đầu tư vẫn kéo dài, làm giảm tính hấp dẫn và cơ hội triển khai dự án. Do đó, việc bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với các dự án này là cần thiết.

- Đối với các dự án PPP theo loại hợp đồng BTL, BLT được thanh toán dựa trên việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, cần có quy định cụ thể về cơ chế khấu trừ thanh toán khi chất lượng công trình, hệ thống hạ tầng hoặc dịch vụ cung cấp không đạt yêu cầu để tạo động lực cho nhà đầu tư duy trì ổn định chất lượng dịch vụ theo cam kết trong suốt vòng đời dự án.

- Một số địa phương phản ánh số lượng nhà đầu tư đề xuất dự án PPP ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với các dự án có tiềm năng khai thác cao, nhưng gặp khó khăn trong việc đánh giá đề xuất sơ bộ của nhà đầu tư và bảo đảm nguyên tắc công khai, cạnh tranh, lựa chọn được phương án tối ưu. Cần bổ sung quy định cụ thể hóa trình tự, thời hạn xử lý trường hợp nhiều nhà đầu tư đề xuất cùng một dự án tại Điều 75 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

- Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm phù hợp với chủ trương chuyển mạnh từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm", các quy định về kiểm tra, giám sát tại Điều 72 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP cần được hoàn thiện theo hướng tập trung kiểm tra, giám sát các dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; bổ sung giám sát huy động vốn đầu tư và cơ chế kiểm toán độc lập.

d) Đối với Nghị định số 312/2025/NĐ-CP

- Hiện nay, quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định số 312/2025/NĐ-CP phù hợp với dự án BT có yêu cầu Nhà nước phải thanh toán cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán, Nhà nước chỉ phải bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng; không phải sử dụng nguồn lực công (vốn đầu tư công hay quỹ đất) thanh toán chi phí còn lại. Do vậy, cần bổ sung quy định về quyết toán dự án BT không yêu cầu thanh toán với quy trình phù hợp với tính chất đặc thù của loại hợp đồng này, trong đó cơ quan ký kết hợp đồng là cơ quan xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán căn cứ hợp đồng dự án BT, báo cáo kiểm toán độc lập và ý kiến của các cơ quan thanh tra, kiểm tra (nếu có).

- Theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 44 Nghị định số 312/2025/NĐ-CP, các dự án ký kết hợp đồng trước ngày 01/01/2021 được quyết toán theo quy định hiện hành tại thời điểm ký kết. Tuy nhiên, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP chưa có quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật số 64/2020/QH14, cũng như chưa có quy định chuyển tiếp về quyết toán đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán ký kết từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực mà chưa phê duyệt quyết toán.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ những tổng kết, đánh giá và phân tích về bối cảnh, cũng như kết quả đạt được trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư nêu trên, Bộ Tài chính dự kiến đề xuất trong dự thảo Nghị định như sau:

1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

a) Về Nghị định số 257/2025/NĐ-CP

- Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 6 về xác định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán căn cứ giá đất tại bảng giá đất hằng năm, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 19 về xác định giá trị quỹ đất thanh toán là tiền sử dụng đất của diện tích đất thanh toán được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai; quy định về việc nhà đầu tư được hưởng thêm khoản tiền trong trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT.

b) Về Nghị định số 180/2025/NĐ-CP

- Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3 (về nguyên tắc lựa chọn hình thức hợp tác công tư) theo hướng đồng bộ phân loại giai đoạn công nghệ với Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 (chuyển từ “nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu ứng dụng nhưng chưa hoàn thiện” sang “nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm chuyển giao”) và thay thế tiêu chí định tính “có rủi ro cao trong thương mại hóa” bằng tiêu chí có thể áp dụng được “chưa xác định khả năng thương mại hóa”, bảo đảm tính khả thi trong áp dụng.

- Sửa đổi khoản 4 Điều 12 (về trình tự, thủ tục đối với dự án PPP khoa học, công nghệ) theo hướng cập nhật dẫn chiếu pháp luật áp dụng đối với các nội dung kỹ thuật, thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin từ “pháp luật về công nghệ thông tin và an ninh mạng” thành “pháp luật về chuyển đổi số và an ninh mạng” để đồng bộ với hệ thống pháp luật chuyên ngành hiện hành.

- Sửa đổi Điều 13 (về hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP) theo hướng lược bỏ các trường hợp chỉ định nhà đầu tư (khoản 1) và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (khoản 2) quy định riêng tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và dẫn chiếu trực tiếp đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 (về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP) theo hướng hoàn thiện đầy đủ nội dung báo cáo nghiên

cứu khả thi, đồng bộ với quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, cụ thể:

(i) Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 đối với dự án PPP kết hợp đầu tư hạ tầng với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển từ thuật ngữ “giai đoạn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ” và “kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ” sang “giai đoạn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ” và “kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ” để đồng bộ với Nghị định số 267/2025/NĐ-CP;

(ii) Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 4 Điều 14 đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, gồm: yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; thông tin hợp đồng dự án (thời hạn hợp đồng, phân tích rủi ro, biện pháp quản lý rủi ro, các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 (về vốn nhà nước trong dự án PPP có hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) theo hướng: (i) đồng bộ thuật ngữ “nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” với Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; (ii) làm rõ pháp luật áp dụng đối với phần kinh phí đặt hàng, tài trợ một phần hoặc toàn bộ từ ngân sách nhà nước cho hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 đối với hợp đồng dự án PPP thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ theo hướng dẫn chiếu trực tiếp đến Điều 62 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP để tránh trùng lặp và bảo đảm thống nhất với Nghị định số 243/2025/NĐ-CP khi được sửa đổi, bổ sung.

c) Về Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

- Sửa đổi khoản 4 Điều 7 theo hướng tách biệt thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định chủ trương chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng; đồng thời bổ sung thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp cần thiết.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 theo hướng bổ sung dẫn chiếu pháp luật về di sản văn hóa vào nội dung quy hoạch phải xem xét; bổ sung khoản 5 Điều 8 về việc lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền về di sản văn hóa đối với dự án trong khu vực di sản thế giới.

- Bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 22 về thẩm định ý kiến công nghệ và quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Xây dựng năm 2025.

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 28 theo hướng lược bỏ một số nội dung thẩm định không yêu cầu đối với hồ sơ đề xuất dự án BT không yêu cầu thanh toán; đồng thời bỏ dẫn chiếu khoản 2 Điều 22 do dự án BT không yêu cầu thanh toán không cần thủ tục chủ trương đầu tư.

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 42 theo hướng bổ sung các tiêu chí ưu tiên về kinh tế xanh, tài chính xanh, công nghệ thân thiện môi trường trong đánh giá hồ sơ dự thầu, thúc đẩy phát triển bền vững và chuyển đổi xanh trong đầu tư PPP.

- Bổ sung điểm h khoản 2 Điều 55 về trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường tại địa bàn khó khăn không sử dụng vốn nhà nước.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 57 theo hướng bổ sung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào căn cứ áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 1 Điều 62 theo hướng bổ sung yêu cầu về kế hoạch thu xếp tài chính, phương pháp và công thức điều chỉnh giá, phí; bổ sung cơ chế khấu trừ thanh toán khi chất lượng dịch vụ không đạt đối với hợp đồng BTL, BLT.

- Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 3, 4 Điều 72 theo hướng cụ thể hóa các nội dung giám sát; bổ sung giám sát huy động vốn đầu tư và cơ chế kiểm toán độc lập; bổ sung quy định về giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án chỉ định nhà đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 theo hướng cụ thể hóa trình tự, thời hạn xử lý trường hợp nhiều nhà đầu tư đề xuất cùng một dự án PPP, đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch và lựa chọn được hồ sơ đề xuất có chất lượng cao nhất.

2. Nội dung bổ sung

a) Về Nghị định số 257/2025/NĐ-CP

- Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 5 về đăng tải quyết định chủ trương đầu tư và khuyến khích đăng tải thông tin về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT.

- Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 6 về căn cứ xác định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán gồm diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất của quỹ đất dự kiến thanh toán hoặc của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự; chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Bổ sung Điều 6a về sử dụng quỹ đất lần biên để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT theo các nội dung được thông qua tại Nghị quyết của Chính phủ về quy định một số cơ chế, chính sách xử lý khó khăn, vướng mắc do quy

định của pháp luật về sử dụng quỹ đất dự kiến lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao.

- Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 8 về đăng tải quyết định phê duyệt dự án, đăng tải thông tin cập nhật về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT trường hợp có thay đổi thông tin về vị trí, diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT

- Bổ sung khoản 3 Điều 29 về trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong quá trình triển khai thực hiện dự án BT.

b) Về Nghị định số 180/2025/NĐ-CP

- Bổ sung một số nội dung tại Điều 14 (về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP), gồm: (i) điểm đ khoản 1 Điều 14 quy định cụ thể về tổng mức đầu tư, phương án tài chính của dự án, dự kiến vốn nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng, dự kiến nguồn kinh phí khác từ Nhà nước trong dự án, khả năng huy động vốn để thực hiện dự án, kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có); (ii) điểm đ và điểm e khoản 4 Điều 14 đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, bổ sung yêu cầu về tổng mức đầu tư, phương án tài chính, khả năng huy động vốn và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án để bảo đảm đầy đủ nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Bổ sung các nội dung đặc thù của hợp đồng dự án PPP kết hợp đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tại khoản 3 Điều 18, gồm: (i) quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm công nghệ chiến lược và hạ tầng hình thành từ dự án; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp công nghệ; (ii) quy định về việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu, hạ tầng dùng chung hoặc tài sản công khi được sử dụng để phát triển, thử nghiệm, vận hành sản phẩm công nghệ chiến lược, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, tài sản công, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và pháp luật chuyên ngành.

c) Về Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

- Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 8 về việc lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa đối với dự án trong khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới hoặc khu vực có khả năng tác động tiêu cực đến di sản.

- Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 Điều 22 theo hướng bổ sung ý kiến thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; dự án đầu tư xây dựng thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bổ sung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào căn cứ áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 57, bảo đảm đồng bộ, đầy đủ với thực tiễn ban hành văn bản chỉ đạo điều hành.

- Bổ sung cơ chế khấu trừ thanh toán khi chất lượng dịch vụ không đạt đối với hợp đồng BTL, BLT tại khoản 1 Điều 62, tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư trong cung cấp dịch vụ công.

- Bổ sung quy định tại Điều 72 nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát, chuyển từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm": bổ sung các trường hợp giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; bổ sung nội dung giám sát tình hình huy động vốn và cơ chế kiểm toán độc lập.

d) Về Nghị định số 312/2025/NĐ-CP

- Bổ sung khoản 5 Điều 35 quy định quy trình quyết toán riêng cho dự án BT không yêu cầu thanh toán, trong đó cơ quan ký kết hợp đồng xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán căn cứ hợp đồng dự án BT, báo cáo kiểm toán độc lập và ý kiến thanh tra, kiểm tra (nếu có).

- Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 Điều 44 về quy định chuyển tiếp đối với các hợp đồng BT ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật số 64/2020/QH14.

- Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 5 Điều 44 về quy định chuyển tiếp đối với hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán ký kết từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa phê duyệt quyết toán.

3. Quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; phân quyền, phân cấp

Để bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CD-TTg ngày 09/03/2025 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, cũng như thủ

tục nội bộ trong các cơ quan nhà nước và tăng cường trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hậu kiểm.

Về thủ tục quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành, dự thảo xây dựng theo hướng đơn giản hóa thủ tục cho dự án BT không yêu cầu thanh toán do Nhà nước chỉ phải bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng; không phải sử dụng nguồn lực công (vốn đầu tư công hay quỹ đất) thanh toán chi phí còn lại trong tổng mức đầu tư của dự án. Ngoài ra, bản chất hợp đồng PPP là hợp đồng dân sự được ký kết giữa các bên, không phải giải quyết thủ tục, dịch vụ hành chính công giữa cơ quan nhà nước với tổ chức và người dân. Vì vậy, Bộ Tài chính xác định đây không phải TTHC; quy trình, thời gian thực hiện, hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, QLĐT (Phuong - b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Phương

PHỤ LỤC KẾT QUẢ RÀ SOÁT

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

I. CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1.	Toàn bộ Dự thảo	Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIV: “Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới.”.	Đã thể chế đầy đủ.	
2.	Toàn bộ Dự thảo	Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/2/2025 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên đã xác	Đã thể chế đầy đủ.	

		định chủ trương: “Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng “vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển”, từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; đề cao phương pháp “quản lý theo kết quả”, chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.”.		
3.	Toàn bộ Dự thảo	Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ: “Ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược”.	Đã thể chế đầy đủ.	
4.	Toàn bộ Dự thảo	Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định chủ trương: “Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng cạnh tranh khu vực, toàn cầu. Kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số...” và đặt ra các nhiệm vụ “tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp.”.	Đã thể chế đầy đủ. Các điều, khoản trong Nghị định đã được rà soát, bảo đảm phù hợp với thực tiễn, không làm tăng thủ tục hành chính, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đấu thầu; đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp.	

5.	Toàn bộ Dự thảo	Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định chủ trương: “Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển”.	Đã thể chế đầy đủ.	

II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

STT	QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách/dự thảo văn bản)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1.	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp	Khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15 1. Căn cứ tính tiền sử dụng đất bao gồm: a) Diện tích đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng, được công nhận quyền sử dụng đất;	Sửa đổi, bổ sung bảo đảm đồng bộ với Nghị quyết số 254/2025/QH15 về căn cứ xác định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán, tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn triển khai.	

	dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao (khoản 2)	b) Giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất là giá trúng đấu giá; c) Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất của Nhà nước; d) Chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng; đ) Tỷ lệ tính thu tiền sử dụng đất đối với từng loại đất theo đối tượng, hình thức sử dụng đất. 2. Căn cứ tính tiền cho thuê đất bao gồm: a) Diện tích đất cho thuê; b) Thời hạn cho thuê đất, thời hạn gia hạn sử dụng đất; c) Đơn giá thuê đất; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá thuê đất là giá trúng đấu giá; d) Hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; đ) Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất của Nhà nước; e) Chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng		
--	---	--	--	--

2.	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (khoản 5)	Khoản 5 Điều 5 Nghị quyết 254/2025/QH15 5. Thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho Hợp đồng BT là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất. Trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho Hợp đồng BT thì Nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trung bình của các Ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất.	Sửa đổi, bổ sung bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư, đồng bộ với quy định của Nghị quyết số 254/2025/QH15, tạo cơ chế khuyến khích nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án BT.	
3.	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (khoản 3)	Khoản 2a Điều 45 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) 2a. Hợp đồng BT là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sau khi hoàn thành, nhà đầu tư chuyển giao công trình dự án BT cho cơ quan có thẩm quyền. Hợp đồng BT được thực hiện theo hình thức sau đây:	Bổ sung quy định tháo gỡ vướng mắc về cơ chế sử dụng quỹ đất lấn biển để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT, phát huy lợi thế về biển, tạo điều kiện triển khai các dự án BT quan trọng như dự án BT Trung tâm Hội nghị APEC, bảo đảm phù hợp với pháp luật về đất đai và PPP.	

		a) Thanh toán bằng quỹ đất được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai, quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý để thực hiện dự án đối ứng. Việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện công trình BT và dự án đối ứng là trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Giá đất dự kiến của quỹ đất thanh toán dự án BT được tính căn cứ bằng giá đất tại thời điểm lập dự án, lập hồ sơ mời thầu. Việc thanh toán được thực hiện theo cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán; b) Thanh toán bằng ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản công và được hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách nhà nước. Giá trị công trình dự án BT gồm tổng mức đầu tư xây dựng công trình được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng và các chi phí khác sau giai đoạn xây dựng, trong đó có lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư; c) Không yêu cầu thanh toán		
--	--	--	--	--

		Khoản 4 Điều 190 Luật Đất đai 4. Khu vực biển được xác định để thực hiện hoạt động lấn biển trong quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư thì việc quản lý, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển như đối với đất đai trên đất liền. <i>Như vậy, pháp luật hiện hành về PPP và pháp luật về đất đai chưa có quy định sử dụng khu vực biển để hình thành quỹ đất thanh toán dự án BT</i>		
4.	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao (khoản 1, khoản 4)	Điều 9 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) 1. Các thông tin phải được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm: a) Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư (nếu có), quyết định phê duyệt dự án PPP; b) Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: thông báo mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư; c) Thông tin về nhà đầu tư được lựa chọn, doanh nghiệp dự án PPP; d) Nội dung chính của hợp đồng dự án PPP bao gồm: tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong	Bổ sung quy định tăng cường công khai, minh bạch thông tin về dự án BT, quỹ đất thanh toán, bảo đảm người dân được tiếp cận thông tin, phù hợp với nguyên tắc công khai của Luật PPP và chỉ đạo của Tổng Bí thư.	

		dự án; loại hợp đồng; thời hạn thực hiện dự án; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có) và các thông tin cần thiết khác; đ) Giá trị quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP trong trường hợp có sử dụng vốn đầu tư công; e) Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP; g) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư; h) Thông tin giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP. 2. Ngoài việc công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các thông tin quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này phải được công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền. 3. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác. - Chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư tại Công văn số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật), nhằm bảo đảm việc thu hồi đất để tạo quỹ đất thanh toán cho dự án BT được thực hiện công khai,		
--	--	---	--	--

		minh bạch, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư.		
5.	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (khoản 6)	- Chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư tại Công văn số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật), nhằm bảo đảm việc thu hồi đất để tạo quỹ đất thanh toán cho dự án BT được thực hiện công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư. - Các quy định hiện hành của Nghị định số 257/2025/NĐ-CP chưa quy định cụ thể về cơ chế báo cáo định kỳ, dẫn đến thiếu công cụ giám sát hiệu quả quá trình thực hiện hợp đồng BT. - Chủ trương chuyển mạnh từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" tại Nghị quyết số 192/2025/QH15 yêu cầu tăng cường kiểm tra, giám sát sau khi ký kết hợp đồng.	Bổ sung quy định báo cáo định kỳ 3 tháng bảo đảm cơ quan có thẩm quyền được nắm bắt kịp thời tiến độ triển khai, phù hợp với chủ trương tăng cường hậu kiểm, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với dự án BT.	
6.	Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy	Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP Quy định dẫn chiếu điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng làm căn cứ thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, không còn	Sửa đổi để bảo đảm đồng bộ với pháp luật về đất đai, lâm nghiệp hiện hành; bổ sung thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp cần thiết.	

	định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (khoản 1)	phù hợp sau khi pháp luật về đất đai, lâm nghiệp tách biệt hai thủ tục này.		
7.	Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (khoản 2)	Điều 30 Luật Di sản văn hóa năm 2024 Dự án nằm ngoài khu vực bảo vệ di sản thế giới mà có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, di sản thế giới phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi quyết định chủ trương đầu tư. Khoản 7, khoản 8 Điều 26 Luật Xây dựng năm 2025 Dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường phải được thẩm định công nghệ; dự án thuộc Danh mục trọng yếu về quốc phòng, an ninh phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.	Sửa đổi, bổ sung để đồng bộ với quy định của Luật Di sản văn hóa năm 2024 và Luật Xây dựng năm 2025, bảo đảm dự án PPP tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ di sản văn hóa, quốc phòng, an ninh.	
8.	Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP (khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Luật PPP (Điều 37, 38, 39, 40); Nghị quyết số 192/2025/QH15 (chủ trương chuyển từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm"); thực tiễn triển khai dự án PPP về hồ sơ dự thầu, chỉ định nhà đầu tư, hợp đồng dự án, giám sát và xử lý trường hợp nhiều nhà đầu tư đề xuất.	Sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các quy định về đánh giá hồ sơ dự thầu (tiêu chí xanh), chỉ định nhà đầu tư (bổ sung trường hợp y tế, giáo dục, môi trường tại địa bàn khó khăn), hợp đồng PPP (bổ sung cơ chế khấu trừ thanh toán BTL/BLT), giám sát (bổ sung	

			giám sát huy động vốn, kiểm toán độc lập) và xử lý đề xuất của nhiều nhà đầu tư (cụ thể hóa trình tự, thời hạn).	
9.	Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 312/2025/NĐ-CP (khoản 1)	Khoản 6 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15 Dự án BT không yêu cầu thanh toán phải thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 60 Luật PPP. Tuy nhiên, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP chưa có quy định riêng về quy trình quyết toán phù hợp với tính chất của loại hợp đồng này.	Bổ sung khoản 5 Điều 35 quy định quy trình quyết toán vốn đầu tư riêng cho dự án BT không yêu cầu thanh toán, trong đó cơ quan ký kết hợp đồng là cơ quan xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán căn cứ hợp đồng BT, báo cáo kiểm toán độc lập và ý kiến thanh tra, kiểm tra (nếu có), bảo đảm phù hợp với tính chất đặc thù của loại hợp đồng này.	
10	Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 312/2025/NĐ-CP (khoản 2)	Điểm b khoản 5 Điều 101 Luật số 64/2020/QH14 (quy định chuyển tiếp về hợp đồng BT đã ký theo pháp luật trước 01/01/2021). Nghị định số 312/2025/NĐ-CP chưa có quy định về quyết toán đối với hợp đồng BT ký theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật PPP và hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán ký từ 01/7/2025 đến trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực.	Bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 Điều 44 về quy định chuyển tiếp đề lập đầy khoảng trống pháp lý, bảo đảm các dự án BT trong giai đoạn chuyển tiếp có cơ sở pháp lý thực hiện quyết toán.	

11	Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 2)	Khoản 4 Điều 4 Luật Công nghệ cao 2025 Hoạt động công nghệ cao là hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm chuyển giao, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ cao; thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ sinh thái công nghệ cao.	Thay thế cụm từ nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu ứng dụng thành nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm chuyển giao để phù hợp với quy định về các hoạt động liên quan đến công nghệ theo quy định Luật CNC.	
12	Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 3)	Khoản 2 Điều 47 Luật Chuyển đổi số 2025 Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.		
13.	Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	Khoản 2 Điều 15 Luật Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 14 để đồng bộ với quy định tại Điều 15 Luật Khoa học	

	180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 5)	Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở trung ương xây dựng, ban hành kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định cơ cấu chi ngân sách nhà nước về chi đầu tư, chi thường xuyên cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức kiểm tra, đánh giá hằng năm việc thực hiện kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm là một trong các căn cứ để hình thành nội dung đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.	công nghệ và đổi mới sáng tạo.	
14.	Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và	Khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định 267/2025/NĐ-CP 1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức liên kết là nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ, đặt hàng tổ chức, doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã có giữa tổ chức, doanh nghiệp đó với doanh nghiệp khác. 2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức hợp tác công tư là nhiệm vụ được tài trợ đồng thời từ nguồn ngân sách	Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 17 theo hướng nêu rõ pháp luật áp dụng đối với phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH-CN và đồng bộ thuật ngữ với Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.	

	chuyển đổi số (Khoản 6)	nhà nước và các nguồn vốn ngoài ngân sách, trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên về tỷ lệ đóng góp, phân chia kết quả nghiên cứu và sử dụng chung cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu.		
--	--------------------------------	--	--	--

III. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

Hiện nay, Việt Nam đã ký kết, tham gia 15 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Qua rà soát, các nội dung dự kiến quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp, tính tương thích với các điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia.

**BẢN SO SÁNH QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI CÁC QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH
VÀ LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH**

**Đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.**
(Kèm theo công văn số /BTC-QLĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
1. Các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao			
Khoản 6 Điều 4	Điều 4. Quy trình thực hiện dự án BT "6. Trường hợp dự án BT quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư để làm căn cứ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa theo quy định của pháp luật về đất đai, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện thủ tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan thì thực hiện lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.	Sửa đổi khoản 6 Điều 4 như sau: "6. Trường hợp dự án BT quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án BT trong trường hợp này thực hiện như quy định đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước."	Pháp luật về đất đai, lâm nghiệp đã sửa đổi theo hướng tách biệt thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng. Bãi bỏ việc dẫn chiếu điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án BT trong trường hợp này thực hiện như quy định đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước."		
Điều 5	Điều 5. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư (Chưa có khoản 7a)	Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 5 như sau: "7a. Cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc đăng tải quyết định chủ trương đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Luật PPP. Khuyến khích đăng tải thông tin về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT trên trang thông tin điện tử và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thu hồi đất để làm quỹ đất thanh toán."	Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư theo công văn số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật) nhằm bảo đảm việc thu hồi đất để tạo quỹ đất thanh toán cho dự án BT được thực hiện công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư.
Khoản 2a và điểm d khoản 3 Điều 6	Điều 6. Quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT thanh toán bằng quỹ đất 2. Quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT thanh toán bằng quỹ đất phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: a) Quỹ đất thuộc trường hợp thu hồi đất hoặc quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý theo quy định tại Điều 217 của Luật	a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 6 như sau: "2a. Căn cứ xác định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bao gồm: a) Diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; b) Giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất của quỹ đất dự kiến thanh toán hoặc của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự; c) Chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng;" b) Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 6 như sau:	Bổ sung căn cứ xác định giá trị quỹ đất bao gồm hệ số điều chỉnh giá đất và chi phí xây dựng hạ tầng, tương tự khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15. Bổ sung nhân hệ số điều chỉnh giá đất vào công thức tính giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán để đảm bảo xác định giá trị

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	Đất đai (trừ trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước thu hồi và giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý) hoặc quỹ đất kết hợp cả hai quỹ đất này. Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thì Nhà nước thu hồi cả khu đất để giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; b) Phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan. (Chưa có khoản 2a) 3. Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán được xác định theo các nguyên tắc sau: d) Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán được xác định như sau: Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất: Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền sử dụng đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất: Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền thuê đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai;"	"d) Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán được xác định như sau: Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất: Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền sử dụng đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất: Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền thuê đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai;"	quỹ đất phù hợp hơn với thực tiễn thị trường.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai; Đối với phần diện tích quỹ đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất: Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán bằng (=) diện tích có thu tiền thuê đất nhân (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá đất hằng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai;		
Điều 8 (khoản 7a mới)	Điều 8. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, phê duyệt dự án (Chưa có khoản 7a)	Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 8 như sau: "7a. Cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc đăng tải quyết định phê duyệt dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Luật PPP. Đối với dự án BT không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư nhưng có thay đổi thông tin về vị trí, diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán, khuyến khích đăng tải thông tin cập nhật về vị trí, diện tích của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT trên trang thông tin điện tử và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thu hồi đất để làm quỹ đất thanh toán."	Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin quyết định phê duyệt dự án và quỹ đất thanh toán tại địa phương nơi thu hồi đất.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
Điểm c khoản 1 Điều 19	Điều 19. Xác định giá trị quỹ đất để thanh toán "1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: ... c) Giá trị quỹ đất thanh toán được xác định căn cứ quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất và không thay đổi kể từ thời điểm này, trong đó: Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền sử dụng đất được xác định theo giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê được xác định theo giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai." (Chưa có quy định về: miễn giảm tiền SDD; đất xây dựng CSXH; lãi suất khi Nhà nước chậm giao đất)	Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 19 như sau: "c) Thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho hợp đồng BT là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất. Giá trị quỹ đất thanh toán đã được xác định căn cứ quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất thì không thay đổi kể từ thời điểm này, trong đó: Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền sử dụng đất của diện tích đất thanh toán được xác định theo giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê của diện tích đất thanh toán được xác định theo giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư không bao gồm giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể dục, thể thao, cây xanh chuyên dụng và các công trình khác được khuyến khích xã hội hoá thì nhà đầu tư	Sửa đổi để bảo đảm đồng bộ với khoản 5 Điều 5 Nghị quyết 254/2025/QH15: thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho Hợp đồng BT là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất. Bổ sung quy định giá trị quỹ đất thanh toán không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm theo pháp luật về đất đai, đảm bảo nguyên tắc thanh toán đúng giá trị thực của quỹ đất. Bổ sung quy định cho phép nhà đầu tư lựa chọn trả tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể dục, thể thao được khuyến khích xã hội hoá, thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực này. Bổ sung quy định bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư khi Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán, nhà đầu tư được hưởng lãi suất tương ứng cho đến khi có quyết định giao đất.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		được lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất hằng năm và không tính tiền thuê đất của phần diện tích đất này vào giá trị quỹ đất thanh toán. Nhà đầu tư thực hiện nộp tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đất này vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT thì Nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trung bình của các Ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất;"	
Điều 29 (khoản 3 mới)	Điều 29. Triển khai thực hiện dự án BT 1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) tổ chức triển khai đầu tư, xây dựng công trình dự án BT theo quy định tại hợp đồng và pháp luật về xây dựng, đất đai, pháp luật có liên quan. 2. Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng công trình dự án BT theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật PPP.	Bổ sung khoản 3 Điều 29 như sau: "3. Định kỳ 3 tháng, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền tiến độ thực hiện triển khai xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng đã ký kết, các vấn đề vướng mắc phát sinh (nếu có) và giải pháp xử lý để bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện cam kết về tiến độ xây dựng, thanh toán, chuyển giao công trình dự án BT."	Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án BT để tránh thất thoát tài sản nhà nước và lợi ích nhóm, bảo đảm nhà đầu tư thực hiện đúng cam kết tiến độ.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	(Chưa có khoản 3)		
2. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư			
Khoản 4 Điều 7	Điều 7. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP "4. Đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật PPP cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư để làm căn cứ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa theo quy định của pháp luật về đất đai, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện các thủ tục khác theo pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này."	Sửa đổi khoản 4 Điều 7 như sau: "4. Đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật PPP cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp này thuộc Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 12 Luật PPP."	Pháp luật về đất đai, lâm nghiệp đã sửa đổi theo hướng tách biệt thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng. Đồng thời bổ sung thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp cần thiết.
Điểm a khoản 1 và khoản 5 Điều 8	Điều 8. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP " 1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm: a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;"	a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 như sau: "a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;" b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 8 như sau: "5. Đối với dự án đầu tư công trình, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội trong	Bổ sung dẫn chiếu pháp luật về di sản văn hóa vào nội dung quy hoạch phải xem xét khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, đảm bảo dự án PPP tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ di sản văn hóa. Bổ sung quy định yêu cầu lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền về di sản văn hóa đối với dự án PPP có sử dụng khu vực biển trong vùng di sản thế giới, nhằm bảo vệ

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	(Chưa có khoản 5)	khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới hoặc thuộc khu vực có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới, đơn vị chuẩn bị dự án lấy ý kiến của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa."	các giá trị di sản văn hóa trong quá trình triển khai dự án.
Khoản 5, 6 Điều 22 (mới)	Điều 22. Thẩm định hồ sơ đề xuất dự án PPP (Chưa có khoản 5 và 6)	Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 Điều 22 như sau: "5. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. 6. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh trước khi phê duyệt dự án."	Bổ sung quy định thẩm định công nghệ đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, và lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án trọng yếu về quốc phòng, an ninh, đảm bảo an toàn quốc gia.
Điểm d khoản 2 Điều 28	Điều 28. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán " 2. Trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án:	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 28 như sau: "... d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này. Số lượng hồ sơ thẩm	Bãi bỏ một số nội dung thẩm định không yêu cầu đối với hồ sơ đề xuất dự án BT không yêu cầu thanh toán (tính khả thi về tài chính, phương án tổ chức quản lý kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội), giảm bớt thủ tục không cần thiết.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án đến cơ quan có thẩm quyền theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến; b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Văn bản chấp thuận gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này; c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gồm: dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, dự thảo hợp đồng, hồ sơ về tư cách pháp lý của nhà đầu tư và gửi hồ sơ đề xuất dự án đến cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro; d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Số lượng hồ sơ thẩm định	định được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;"	

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;"		
Điểm c khoản 1 Điều 42	Điều 42. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu - Tiêu chuẩn về môi trường và an toàn " 1. Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo phương pháp chấm điểm quy định tại khoản 2 Điều này hoặc phương pháp đạt, không đạt theo quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở: ... c) Tiêu chuẩn về môi trường và an toàn, gồm: Yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; yêu cầu về đánh giá tác động tiêu cực đối với môi trường và biện pháp khắc phục;"	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 42 như sau: "c) Tiêu chuẩn về môi trường và an toàn, gồm: Yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về môi trường; ưu tiên cho nhà đầu tư đề xuất giải pháp giảm phát sinh chất thải, thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, nhà đầu tư huy động vốn vay từ nguồn tài chính xanh, tín dụng xanh; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất (đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường);"	Bổ sung các tiêu chí ưu tiên về kinh tế xanh, tài chính xanh, công nghệ thân thiện môi trường trong đánh giá hồ sơ dự thầu, thúc đẩy phát triển bền vững và chuyển đổi xanh trong đầu tư PPP.
khoản 2 Điều 55	Điều 55. Chỉ định nhà đầu tư 2. Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 của Luật PPP gồm: a)... (Chưa có điểm h khoản 2)	Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 2 Điều 55 như sau: "h. Dự án thuộc các lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường được triển khai tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn mà có nhà đầu tư không đề xuất sử dụng vốn nhà nước."	Bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường tại địa bàn khó khăn không sử dụng vốn nhà nước, nhằm thu hút đầu tư vào các địa bàn và lĩnh vực cần khuyến khích, đảm bảo an sinh xã hội.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
Điểm b khoản 3 Điều 57	Điều 57. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt " 3. Dự án có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư hoặc có điều kiện đặc thù theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 40 của Luật PPP gồm: ... b) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;"	Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 57 như sau: "b) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;"	Bổ sung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào căn cứ áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đảm bảo đồng bộ, đầy đủ với thực tiễn ban hành văn bản chỉ đạo điều hành.
Điểm b, c khoản 1 Điều 62	Điều 62. Nội dung hợp đồng dự án PPP " 1. Hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: ... b) Phạm vi và yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng cơ bản của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;	Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 1 Điều 62 như sau: "b) Phạm vi và yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng cơ bản của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; c) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính, trong đó có kế hoạch thu xếp tài chính; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, trong đó có phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh; vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); cơ chế khấu trừ thanh toán khi tiêu chuẩn	Bổ sung yêu cầu về kế hoạch thu xếp tài chính, phương pháp và công thức điều chỉnh giá, phí vào nội dung hợp đồng PPP. Bổ sung cơ chế khấu trừ thanh toán khi chất lượng dịch vụ không đạt đối với hợp đồng BTL, BLT, tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư trong cung cấp dịch vụ công.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	c) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có);"	chất lượng cơ bản của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công được cung cấp không đạt (áp dụng đối với hợp đồng BTL, hợp đồng BLT);"	
Khoản 2, 3, 4 Điều 72	Điều 72. Giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP "2. Ngoài trách nhiệm giám sát quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật PPP và giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 66 của Luật PPP, bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết." (Chưa có khoản 3 và 4)	a) Sửa đổi khoản 2 Điều 72 như sau: "2. Ngoài trách nhiệm giám sát quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư của dự án như sau: a) Giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật PPP; b) Giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 66 của Luật PPP; c) Giám sát tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư để thực hiện dự án gồm vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền thống nhất với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc thuê đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án;"	Tái cơ cấu quy định về giám sát PPP, cụ thể hóa các nội dung giám sát thành 3 nhóm: chất lượng xây dựng công trình; chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; và huy động vốn đầu tư. Bổ sung cơ chế kiểm toán độc lập báo cáo tài chính của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án khi cần thiết, nhằm tăng cường minh bạch và phòng, chống thất thoát tài sản nhà nước. Bổ sung quy định về giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án chỉ định và trường hợp đặc biệt, tăng cường kiểm tra, giám sát để bảo đảm lựa chọn nhà đầu tư công bằng, minh bạch.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		b) Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 như sau: "3. Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 70 của Nghị định này quyết định các trường hợp giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án sau đây: a) Dự án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 57 của Nghị định này; b) Dự án chỉ định nhà đầu tư quy định tại Điều 55 của Nghị định này; c) Dự án cần giám sát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền; d) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này nhưng người có thẩm quyền quyết định thực hiện giám sát (nếu cần thiết). 4. Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, ngoài các nội dung giám sát theo quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư, nội dung giám sát gồm: tình hình, tiến độ, kết quả của việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư; đánh giá kết quả việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; đánh giá quá trình triển khai dự án của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có), bảo đảm tuân thủ các cam kết theo hợp đồng dự án."	

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
Khoản 1 Điều 75	Điều 75. Xử lý trường hợp có nhiều nhà đầu tư đề xuất thực hiện cùng một dự án PPP "1. Sau khi nhà đầu tư đầu tiên nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý..." (Chưa quy định cụ thể về thời hạn xử lý và hồ sơ đề xuất sơ bộ)	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 như sau: "1. ... cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau: a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của nhà đầu tư đầu tiên mà nhận được văn bản đề xuất của nhà đầu tư khác thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ báo cáo cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản yêu cầu các nhà đầu tư đã nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án lập hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ gửi cơ quan có thẩm quyền; b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có văn bản của cơ quan có thẩm quyền tại điểm a khoản này, các nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ; ngoài thời điểm quy định tại điểm này, cơ quan có thẩm quyền không xem xét hồ sơ đề xuất sơ bộ và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho nhà đầu tư; c) Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này (đối với dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư) hoặc khoản 2 Điều 27 của Nghị định này (đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư); d) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ, cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị,	Cụ thể hóa trình tự, thời hạn xử lý trường hợp nhiều nhà đầu tư đề xuất cùng một dự án, đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch và lựa chọn được hồ sơ đề xuất có chất lượng cao nhất.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		tổ chức thuộc, trực thuộc xem xét, xây dựng tiêu chí về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP; tính khả thi về kỹ thuật, tài chính của dự án; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; năng lực chuẩn bị dự án của nhà đầu tư để lựa chọn hồ sơ đề xuất sơ bộ có tính khả thi và hiệu quả cao nhất;"	
3. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06/12/2025 quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT			
Điều 35	Điều 35. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành	Bổ sung khoản 5 Điều 35 như sau: "5. Riêng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện như sau: a) Thời hạn lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này. b) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp thành lập doanh nghiệp dự án) thỏa thuận về việc lựa chọn cơ quan kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán chi phí đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật PPP. c) Doanh nghiệp dự án PPP hoặc nhà đầu tư lập và gửi 01 bộ hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành gồm: Văn bản đề	Nghị định 312/2025/NĐ-CP hiện chưa có quy định riêng về quy trình quyết toán vốn đầu tư đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán (hợp đồng BT theo khoản 2a Điều 45 Luật PPP). Bổ sung quy định cụ thể về quy trình quyết toán cho loại hợp đồng này, trong đó: (i) Dẫn chiếu thời hạn lập hồ sơ quyết toán theo quy định hiện hành; (ii) Quy định cơ chế kiểm toán độc lập do hai bên thỏa thuận; (iii) Quy định thành phần hồ sơ quyết toán và thời hạn cơ quan ký kết hợp đồng phải chấp thuận quyết toán (01 tháng), đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư và tính minh bạch trong quyết toán.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		nghị chấp thuận giá trị quyết toán; Báo cáo kiểm toán của cơ quan kiểm toán độc lập; Kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có); Báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư. d) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, chấp thuận quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (Mẫu số 08) trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. đ) Trường hợp nộp hồ sơ bản điện tử, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định."	
Điểm đ, e khoản 5 Điều 44 (mới)	Điều 44. Quy định chuyển tiếp "5. Về quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành ... d) Hợp đồng dự án BT được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021: Doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư và cơ quan ký kết hợp đồng căn cứ hợp đồng dự án PPP, Phụ lục hợp đồng (nếu có) thỏa thuận thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng BT, Phụ lục hợp đồng BT (nếu có) hoặc quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công	Bổ sung điểm đ và điểm e vào sau điểm d khoản 5 Điều 44 như sau: "đ) Đối với các hợp đồng dự án BT ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật PPP đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại điểm d khoản này; e) Hợp đồng dự án BT không yêu cầu thanh toán ký kết từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày / /2026 mà chưa phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định này."	Bổ sung quy định chuyển tiếp cho hai nhóm hợp đồng BT đặc thù: - Điểm đ: Hợp đồng BT ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật PPP (hợp đồng BT ký trước khi Luật PPP năm 2020 có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành) được áp dụng cơ chế quyết toán theo quy định tại điểm d (quy định chuyển tiếp hiện hành), đảm bảo tính nhất quán. - Điểm e: Hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán ký từ 01/7/2025 (ngày Luật số 90/2025/QH15 có hiệu lực bổ sung loại

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán, bổ sung hồ sơ quyết toán (nếu có)."		hợp đồng này) đến trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực mà chưa quyết toán được áp dụng quy trình quyết toán mới bổ sung tại khoản 5 Điều 35, đảm bảo không có khoảng trống pháp lý.
4. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng "1. Nghị định này quy định cơ chế, chính sách về hợp tác công tư để đầu tư, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số."	Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau: "1. Nghị định này quy định cơ chế, chính sách về hợp tác công tư trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo."	Thu hẹp, làm rõ hơn phạm vi điều chỉnh của Nghị định, tập trung vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với tên gọi và căn cứ pháp lý của Nghị định sau khi Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo được ban hành. Bỏ cụm từ "chuyển đổi số" ra khỏi phạm vi điều chỉnh chung vì đây là nội dung đặc thù được điều chỉnh bởi pháp luật riêng về chuyển đổi số.
Điểm a khoản 4 Điều 3	Điều 3. Các hình thức hợp tác công tư và nguyên tắc lựa chọn hình thức hợp tác công tư " 4. Nguyên tắc lựa chọn hình thức hợp tác công tư: a) Đối với công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc giai đoạn nghiên cứu cơ bản hoặc đang	Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3 như sau: "a) Đối với công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc giai đoạn nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm chuyển giao nhưng chưa xác định khả năng thương mại hóa, ưu tiên lựa chọn hình thức hợp tác thông qua đặt hàng, tài trợ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này;"	Điều chỉnh tiêu chí xác định giai đoạn công nghệ để ưu tiên hình thức đặt hàng, tài trợ: thay "nghiên cứu ứng dụng nhưng chưa hoàn thiện, có rủi ro cao trong thương mại hóa" bằng "nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm chuyển giao nhưng chưa xác định khả năng thương mại hóa",

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	trong giai đoạn nghiên cứu ứng dụng nhưng chưa hoàn thiện, có rủi ro cao trong thương mại hóa, ưu tiên lựa chọn hình thức hợp tác thông qua đặt hàng, tài trợ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này;"		tạo tiêu chí khách quan, phù hợp hơn với chu trình phát triển công nghệ thực tiễn.
Khoản 4 Điều 12	Điều 12. Quy trình thực hiện dự án PPP khoa học, công nghệ "4. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, thực hiện hợp đồng và quản lý nhà nước đối với dự án PPP thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định này. Các nội dung về kỹ thuật, yêu cầu về thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác của lĩnh vực công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin và an ninh mạng."	Sửa đổi khoản 4 Điều 12 như sau: "4. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, thực hiện hợp đồng và quản lý nhà nước đối với dự án PPP thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định này. Các nội dung về kỹ thuật, yêu cầu về thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác của lĩnh vực công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số và an ninh mạng."	Cập nhật dẫn chiếu pháp luật: thay "pháp luật về công nghệ thông tin" bằng "pháp luật về chuyển đổi số" để đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành sau khi Luật Chuyển đổi số được ban hành.
Điều 13	Điều 13. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP 1. Hình thức chỉ định nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp đặc thù của lĩnh vực khoa học, công nghệ: dự án nhà đầu tư có quyền sở hữu công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp đã triển	Sửa đổi Điều 13 như sau: "Điều 13. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP 1. Đấu thầu rộng rãi theo quy định tại Điều 37 của Luật PPP. 2. Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP."	Chuẩn hóa hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của Luật PPP và dẫn chiếu thống nhất đến Nghị định 243/2025/NĐ-CP, đảm bảo đồng bộ trong toàn bộ hệ thống pháp luật PPP. Các trường hợp đặc thù cho lĩnh vực khoa học, công nghệ được tích hợp vào

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	khai hạ tầng số, nền tảng số; dự án cần đẩy nhanh tiến độ do nhà đầu tư đề xuất. 2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với các dự án có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, yêu cầu cấp bách, yêu cầu kết nối đồng bộ công trình, dự án chiến lược, đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc dự án có điều kiện đặc thù. 3. Hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh áp dụng theo quy định tại Điều 37, 38 Luật PPP.	3. Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 39 của Luật PPP và Điều 55 Nghị định 243/2025/NĐ-CP. 4. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 40 của Luật PPP và Điều 57 Nghị định 243/2025/NĐ-CP."	Điều 55 và Điều 57 Nghị định 243/2025/NĐ-CP để thống nhất quản lý.
Khoản 1, 2, 4 Điều 14	Điều 14. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP "1. Đối với dự án đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm: a) Sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp của dự án với định hướng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; b) Mục tiêu; quy mô; địa điểm đầu tư; tiến độ; thời gian thực hiện dự án, thời hạn hợp đồng, thời gian xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng;	Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1: "a) Sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp của dự án với kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; b) Mục tiêu; quy mô; địa điểm đầu tư; tiến độ; thời gian thực hiện dự án, thời hạn hợp đồng dự án, thời gian xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng; c) Thuyết minh yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công; hồ sơ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng; liên hệ giữa	- Khoản 1: Cập nhật căn cứ xác định sự phù hợp của dự án từ "định hướng phát triển" sang "kế hoạch tổng thể" phù hợp với pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mới. Bổ sung yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, kinh doanh. Tách riêng phương án tài chính thành điểm d để làm rõ các căn cứ tài chính, bao gồm nguồn kinh phí khác từ Nhà nước và kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư. - Khoản 2: Chuẩn hóa thuật ngữ theo Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo mới: thay "giai đoạn nghiên cứu

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	c) Mô tả về phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ áp dụng, dự án thành phần (nếu có); d) Loại hợp đồng dự án PPP; phân tích rủi ro, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu; tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; dự kiến vốn nhà nước trong dự án (nếu có); đ) Phương án tổ chức vận hành, kinh doanh, cung cấp dịch vụ phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. 2. Đối với dự án PPP kết hợp hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành hạ tầng khoa học, công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, báo cáo nghiên cứu khả thi gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây: a) Phân kỳ hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng sản phẩm khoa học, công nghệ theo 02 giai đoạn, gồm: giai đoạn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và giai đoạn ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; b) Thuyết minh sơ bộ nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong giai đoạn 1 của dự án:	các dự án thành phần (nếu có); phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; d) Loại hợp đồng dự án PPP; phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu trong đó nêu rõ nguồn chi trả chi phí xử lý (nếu có); đ) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; dự kiến vốn nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); dự kiến nguồn kinh phí khác từ Nhà nước trong dự án (nếu có); khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có)." b) Sửa đổi điểm a, b khoản 2: "a) Phân kỳ hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng sản phẩm khoa học, công nghệ theo 02 giai đoạn, gồm: giai đoạn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và giai đoạn ứng dụng, thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ; kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; b) Thuyết minh sơ bộ nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong giai đoạn 1 của dự án: phương pháp nghiên cứu; sản phẩm, kết quả nghiên cứu dự kiến, yêu cầu chất lượng, nhu cầu sử dụng tài nguyên và nguồn nhân lực;" c) Sửa đổi điểm c, d và bổ sung điểm đ, e khoản 4:	khoa học, phát triển công nghệ" bằng "giai đoạn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ" và thay "giai đoạn ứng dụng kết quả" bằng "giai đoạn ứng dụng, thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ". - Khoản 4: Tách biệt nội dung về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công (điểm c), thông tin hợp đồng (điểm d), phương án tài chính (điểm đ) và hiệu quả kinh tế - xã hội (điểm e) thành các điểm riêng để rõ ràng hơn trong yêu cầu nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	phương pháp nghiên cứu; sản phẩm, kết quả nghiên cứu dự kiến, yêu cầu chất lượng, nhu cầu sử dụng tài nguyên và nguồn nhân lực; c) Khả năng thương mại hóa, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu tại giai đoạn 2 của dự án. ... 4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi gồm: a) Sự cần thiết thực hiện dự án; lợi thế áp dụng loại hợp đồng O&M so với các hình thức đầu tư khác; b) Mục tiêu; địa điểm; đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, kết quả nghiên cứu dự kiến, yêu cầu chất lượng, nhu cầu sử dụng tài nguyên và nguồn nhân lực; tổng mức đầu tư; phương án tài chính;	"c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; d) Thông tin hợp đồng dự án, gồm: thời hạn hợp đồng, phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; d) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; e) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án."	

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	d) Thông tin hợp đồng dự án, gồm: thời hạn hợp đồng, phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án.”		
Khoản 2 Điều 17	Điều 17. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư của Nhà nước đối với dự án PPP "2. Dự án PPP có hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 22 của Nghị định này. Phần kinh phí này độc lập với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều này."	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau: "2. Dự án PPP có hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 22 của Nghị định này. Phần kinh phí này được thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan và độc lập với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều này."	Chuẩn hóa thuật ngữ theo Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. Bổ sung rõ căn cứ pháp lý để thực hiện phần kinh phí đặt hàng/tài trợ, đảm bảo rõ ràng về khung pháp lý điều chỉnh phần kinh phí này.
Khoản 2, 3 Điều 18	Điều 18. Nội dung của hợp đồng dự án PPP và trách nhiệm của các bên ký kết hợp đồng "2. Đối với dự án PPP thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung hợp đồng gồm các nội dung cơ bản: mục tiêu, quy mô, địa điểm; phạm vi và yêu cầu xây dựng công trình; tổng mức đầu tư; phương án tài chính; trách nhiệm vận hành, kinh doanh; bảo đảm	a) Sửa đổi khoản 2 như sau: "2. Đối với dự án PPP thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung hợp đồng gồm các nội dung quy định tại Điều 62 Nghị định 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư." b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau: "3. Đối với dự án PPP kết hợp hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công	- Khoản 2: Thay thế liệt kê các nội dung hợp đồng cụ thể bằng dẫn chiếu thống nhất đến Điều 62 Nghị định 243/2025/NĐ-CP, đảm bảo tính thống nhất và tránh trùng lặp trong hệ thống pháp luật PPP. - Khoản 3: Bổ sung hai nội dung đặc thù quan trọng phải có trong hợp đồng dự án PPP kết hợp nghiên cứu khoa học: (i) Quyền sở hữu, khai thác kết quả nghiên

Tên quy định, văn bản	NỘI DUNG QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	LÝ DO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
	thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu trí tuệ; phương án xử lý bất khả kháng; ưu đãi, bảo đảm đầu tư... (liệt kê chi tiết 8 nội dung)" "3. Đối với dự án PPP kết hợp hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư lựa chọn các nội dung phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 14."	nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư lựa chọn các nội dung phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này, các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này và các nội dung sau đây: a) Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm công nghệ chiến lược và hạ tầng hình thành từ dự án; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp công nghệ; b) Trường hợp dự án PPP có sử dụng dữ liệu, hạ tầng dùng chung hoặc tài sản công để phát triển, thử nghiệm, vận hành sản phẩm công nghệ chiến lược, việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu này phải được xác định trong hợp đồng dự án PPP và tuân thủ pháp luật về dữ liệu, tài sản công, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và pháp luật chuyên ngành."	cứu và tài sản trí tuệ hình thành từ dự án - vấn đề cốt lõi trong các dự án PPP khoa học công nghệ; (ii) Cơ chế quản lý tài sản công, dữ liệu dùng chung khi sử dụng để phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, đảm bảo tuân thủ các quy định về an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và sở hữu trí tuệ.

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT ĐẦU THẦU VỀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) với kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIV: “Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới.”.

- Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/2/2025 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên, Quốc hội yêu cầu: “Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng “vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển”, từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; đề cao phương pháp “quản lý theo kết quả”, chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định nhiệm vụ: “Ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định chủ trương: “Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định chủ trương: “Đa dạng hoá, nâng cao hiệu quả các hình thức hợp tác giữa Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân thông qua các mô hình hợp tác công tư (PPP), lãnh đạo công - quản trị tư, đầu tư công - quản lý tư, đầu tư tư - sử dụng công...” và đặt ra các nhiệm vụ “tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp.”.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã xác định nhiệm vụ: “Tạo lập môi trường thuận lợi, công bằng, minh bạch cho các khu vực kinh tế trong khai thác và sử dụng nguồn lực quốc gia, khuyến khích hợp tác công tư trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công” và “Khuyến khích tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Mở rộng, nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác công tư trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công có khả năng cạnh tranh...”.

1.2. Cơ sở pháp lý

Theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn

bản quy phạm pháp luật, Chính phủ ban hành nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tại Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Tại công văn số 3046/VPCP-CN ngày 06/4/2026 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đồng ý điều chỉnh thời hạn trình dự thảo Nghị định trong tháng 7 năm 2026.

2. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành 05 Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, sau đây gọi là Luật PPP), gồm:

(i) Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

(ii) Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

(iii) Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

(iv) Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

(v) Nghị định số 122/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông.

Một số nội dung tại các Nghị định này cần sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các Luật, Nghị quyết của Quốc hội và thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Lãnh đạo Đảng, Chính phủ, cụ thể:

- Luật Xây dựng năm 2025, Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2025, Luật Di sản văn hóa năm 2024.

- Tại văn bản số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật), đồng chí Tổng Bí thư chỉ đạo cần đánh giá tổng thể nội dung sửa đổi liên quan đến dự án BT, bảo đảm việc thu hồi đất để tạo quỹ đất thanh toán cho dự án BT được thực hiện công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư.

- Tại văn bản số 5832/VPCP-TKBT ngày 26/12/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai ngay một số nội dung trong Dự thảo Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng (Mật), Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành Nghị định đáp ứng yêu cầu “Huy động và sử dụng nguồn lực theo phương thức đối tác công – tư, mô hình: Lãnh đạo công – quản trị tư, đầu tư công – quản lý tư, đầu tư tư – sử dụng công”.

Bên cạnh đó, việc thực hiện các Nghị định hướng dẫn Luật PPP trong thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc sau:

a) Về Nghị định số 257/2025/NĐ-CP

- Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2026 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai, căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gồm diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất; chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Tuy nhiên, khoản 3 Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP quy định giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT được xác định căn cứ giá đất tại bảng giá đất, giá trị quỹ đất thanh toán thực tế được xác định theo giá đất cụ thể căn cứ quy định của pháp luật về đất đai, chưa bảo đảm đồng bộ với quy định của Nghị quyết số 254/2025/QH15.

- Khoản 5 Điều 5 Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định về việc nhà đầu tư thực hiện dự án BT được hưởng thêm một khoản tiền trong trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho hợp đồng BT. Tại thời điểm ban hành Nghị định số 257/2025/NĐ-CP chưa có quy định này.

Do vậy, các nội dung liên quan đến giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán, giá trị quỹ đất thanh toán thực tế cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP cần được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đồng bộ với các quy định nêu trên của Nghị quyết 254/2025/QH15.

- Sự tham gia của người dân trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án

BT là cần thiết nhằm tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án BT, tránh thất thoát tài sản nhà nước và lợi ích nhóm. Đây cũng là nội dung đồng chí Tổng Bí thư chỉ đạo tại công văn số 473-CV/VPĐU ngày 31/12/2025 của Văn phòng Đảng ủy Chính phủ (Mật). Do vậy, các nội dung về đăng tải thông tin quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, vị trí, diện tích của quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT cũng như trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong quá trình triển khai thực hiện dự án BT cần được bổ sung tại Nghị định số 257/2025/NĐ-CP.

b) Về Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, trường hợp dự án không thuộc trường hợp cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư nhưng cần phải thực hiện thủ tục này làm căn cứ để chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng theo quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và thực hiện thủ tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan thì vẫn thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Tuy nhiên, pháp luật về đất đai, lâm nghiệp hiện hành đã sửa đổi theo hướng tách biệt thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng. Do vậy, việc căn cứ vào việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng để thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp thực hiện thủ tục này là không phù hợp.

- Theo quy định tại Điều 30 Luật Di sản văn hóa 2024, dự án nằm ngoài khu vực bảo vệ, ngoài vùng đệm di sản thế giới mà có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, di sản thế giới phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa trước khi quyết định chủ trương đầu tư.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Luật Xây dựng năm 2025, dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Luật Xây dựng năm 2025, trường hợp dự án đầu tư xây dựng thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh thì phải được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh trước khi phê duyệt dự án.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung các nội dung tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP để bổ sung các nội dung này.

- Một số nội dung thẩm định như tính khả thi về tài chính, phương án tổ chức quản lý kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội là nội dung không yêu cầu đối với hồ sơ đề xuất dự án BT không yêu cầu thanh toán. Do vậy, cần sửa đổi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP để lược bỏ các nội dung không cần thiết.

- Nhiều tổ chức tài chính, nhà tài trợ quốc tế hiện cũng ưu tiên hoặc gắn điều kiện cấp vốn với việc áp dụng tiêu chuẩn môi trường, công nghệ sạch và huy động nguồn tài chính xanh, tín dụng xanh. Thực tiễn triển khai các dự án thời gian qua cho thấy yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn và chuyển đổi xanh ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, đặc biệt đối với các dự án hạ tầng quy mô lớn, có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

Tuy nhiên, các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu hiện chưa có quy định cụ thể để khuyến khích, ưu tiên các nhà đầu tư đề xuất giải pháp giảm phát sinh chất thải, sử dụng công nghệ thân thiện môi trường hoặc áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất.

- Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) đã mở rộng trường hợp chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đồng thời trao quyền cho cơ quan có thẩm quyền tự quyết định và chịu trách nhiệm áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn cho thấy việc thu hút nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường còn gặp nhiều hạn chế do khả năng thu hồi vốn thấp, thời gian hoàn vốn dài và hiệu quả tài chính không cao. Trong nhiều trường hợp, mặc dù có nhà đầu tư quan tâm và sẵn sàng tự cân đối nguồn vốn để triển khai dự án mà không đề xuất sử dụng vốn nhà nước, nhưng quy trình lựa chọn nhà đầu tư vẫn kéo dài, làm giảm tính hấp dẫn và cơ hội triển khai dự án.

Do đó, việc bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với các dự án này là cần thiết nhằm tạo cơ chế linh hoạt, đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư mà không làm gia tăng áp lực lên ngân sách nhà nước. Đồng thời, để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà

nước, bảo đảm phù hợp với chủ trương chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, các quy định về kiểm tra, giám sát cần được hoàn thiện theo hướng tập trung kiểm tra, giám sát các dự án quan trọng áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

- Đối với các dự án PPP theo loại hợp đồng BTL, BLT được thanh toán dựa trên việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và duy trì chất lượng vận hành công trình trong suốt thời gian hợp đồng, cần có quy định cụ thể về cơ chế khấu trừ thanh toán khi chất lượng công trình, hệ thống hạ tầng hoặc dịch vụ cung cấp không đạt yêu cầu để tạo động lực cho nhà đầu tư duy trì ổn định chất lượng dịch vụ theo cam kết trong suốt vòng đời dự án.

- Một số địa phương có ý kiến về việc số lượng nhà đầu tư quan tâm, chủ động đề xuất dự án PPP ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với các dự án có tiềm năng khai thác, khả năng thu hồi vốn và hiệu quả đầu tư cao nhưng gặp khó khăn trong việc đánh giá đề xuất sơ bộ của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, thực tiễn đặt ra yêu cầu cần bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, cạnh tranh và lựa chọn được nhà đầu tư có phương án tối ưu, khả thi nhất.

c) Về Nghị định số 180/2025/NĐ-CP

- Điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định: “Đối với công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc giai đoạn nghiên cứu cơ bản hoặc đang trong giai đoạn nghiên cứu ứng dụng nhưng chưa hoàn thiện, có rủi ro cao trong thương mại hóa, ưu tiên lựa chọn hình thức hợp tác thông qua đặt hàng, tài trợ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này”. Tuy nhiên, việc phân loại giai đoạn công nghệ theo cụm “nghiên cứu cơ bản” và “nghiên cứu ứng dụng” tại quy định trên không đồng bộ với phân giai đoạn nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm chuyên giao công nghệ theo quy định của Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; đồng thời, tiêu chí “có rủi ro cao trong thương mại hóa” không có thước đo định lượng, gây lúng túng cho các địa phương khi xác định mức “rủi ro” để áp dụng quy định, dẫn đến khó khăn trong việc lựa chọn hình thức hợp tác phù hợp. Do vậy, cần sửa đổi quy định này theo hướng đồng bộ phân loại giai đoạn công nghệ với Luật Công nghệ cao và thay tiêu chí “rủi ro cao trong thương mại hóa” bằng tiêu chí “chưa xác định khả năng thương mại hóa” để bảo đảm tính khả thi trong áp dụng.

- Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định: “Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, thực hiện hợp đồng và quản lý nhà nước đối với dự án PPP thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định này. Các nội dung về kỹ thuật, yêu cầu về thiết kế,

an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác của lĩnh vực công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin và an ninh mạng”. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về chuyển đổi số đã có nhiều thay đổi, các nội dung về thiết kế, kỹ thuật, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin không còn được điều chỉnh tập trung tại pháp luật về công nghệ thông tin mà phần lớn được chuyển sang điều chỉnh tại pháp luật về chuyển đổi số. Do vậy, cần sửa đổi dẫn chiếu pháp luật áp dụng tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP từ “pháp luật về công nghệ thông tin và an ninh mạng” thành “pháp luật về chuyển đổi số và an ninh mạng” để bảo đảm đồng bộ với hệ thống pháp luật chuyên ngành hiện hành.

- Điều 13 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định 04 hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP khoa học, công nghệ (đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt); đồng thời, tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 đã bổ sung 04 trường hợp được chỉ định nhà đầu tư và 05 trường hợp được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Tuy nhiên, Luật số 90/2025/QH15 đã bổ sung Điều 34a của Luật Đấu thầu để quy định nguyên tắc các trường hợp được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP đã quy định đầy đủ các trường hợp chỉ định nhà đầu tư (Điều 55) và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (Điều 57) áp dụng thống nhất cho các dự án PPP. Việc Nghị định số 180/2025/NĐ-CP tiếp tục duy trì hệ thống các trường hợp riêng gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong việc tra cứu, áp dụng. Do vậy, cần sửa đổi Điều 13 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP theo hướng dẫn chiếu trực tiếp đến quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 243/2025/NĐ-CP để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

- Điều 14 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP khoa học, công nghệ. Tuy nhiên, đối chiếu với quy định về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, quy định tại Điều 14 còn thiếu một số nội dung quan trọng, gồm: (i) thuyết minh đầy đủ về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công, hồ sơ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng; (ii) phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; (iii) nguồn chi trả chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (dự phòng ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác); (iv) hình thức quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án; (v) kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay. Đồng thời,

các cụm từ “giai đoạn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ” và “kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ” tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 chưa đồng bộ với thuật ngữ “nhiệm vụ khoa học, công nghệ” tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 14 để hoàn thiện nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi và đồng bộ thuật ngữ với Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

- Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định: “Dự án PPP có hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 22 của Nghị định này. Phần kinh phí này độc lập với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều này”. Tuy nhiên, quy định trên chưa làm rõ pháp luật áp dụng đối với phần kinh phí đặt hàng, tài trợ (theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công hay theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư); đồng thời, cụm “hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo” chưa đồng bộ với thuật ngữ “nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP. Sự thiếu rõ ràng này dẫn đến vướng mắc cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khi lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng phần kinh phí đặt hàng, tài trợ trong dự án PPP. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 theo hướng nêu rõ pháp luật áp dụng đối với phần kinh phí này và đồng bộ thuật ngữ với Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

- Khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP quy định các nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ (khoản 2) và hợp đồng dự án PPP kết hợp đầu tư hạ tầng với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo (khoản 3). Tuy nhiên, các nội dung cơ bản của hợp đồng PPP quy định tại khoản 2 Điều 18 trùng lặp với nội dung hợp đồng đã được Nghị định số 243/2025/NĐ-CP quy định đầy đủ tại Điều 62, dẫn đến nguy cơ không thống nhất khi Nghị định số 243/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung. Đồng thời, khoản 3 Điều 18 mới quy định nguyên tắc “lựa chọn các nội dung phù hợp” nhưng chưa quy định cụ thể về các nội dung đặc thù của dự án PPP kết hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, gồm: quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm

công nghệ chiến lược và hạ tầng hình thành từ dự án; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp công nghệ; quy định về việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu, hạ tầng dùng chung hoặc tài sản công được sử dụng cho dự án. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 18 theo hướng dẫn chiếu trực tiếp đến Điều 62 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP đối với khoản 2 và quy định cụ thể các nội dung đặc thù của hợp đồng PPP kết hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tại khoản 3.

d) Về Nghị định số 312/2025/NĐ-CP

- Hiện nay, quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP (Điều 35, Điều 36) phù hợp với dự án BT có yêu cầu Nhà nước phải thanh toán cho nhà đầu tư (tương tự như dự án đầu tư công song có điều chỉnh phù hợp cho dự án BT, được kiểm toán nhà nước kiểm toán). Tuy nhiên, đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán, Nhà nước chỉ phải bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng; không phải sử dụng nguồn lực công (vốn đầu tư công hay quỹ đất) thanh toán chi phí còn lại trong tổng mức đầu tư của dự án.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15, dự án BT không yêu cầu thanh toán phải thực hiện thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng BT, quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 60 Luật số 64/2020/QH14 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15). Do vậy, để đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án BT không yêu cầu thanh toán, cần bổ sung quy định về quyết toán dự án BT không yêu cầu thanh toán tương tự như đối với quyết toán dự án BOT hoàn thành.

- Theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 44 Nghị định số 312/2025/NĐ-CP, đối với các dự án ký kết hợp đồng trước ngày 01/01/2021, doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư và cơ quan ký kết hợp đồng căn cứ hợp đồng dự án PPP, Phụ lục hợp đồng (nếu có) thỏa thuận thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng BT, Phụ lục hợp đồng BT (nếu có) hoặc quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán, bổ sung hồ sơ quyết toán (nếu có). Các dự án ký kết hợp đồng từ ngày 01/7/2025 được thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định số 312/2025/NĐ-CP.

Như vậy, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP chưa có quy định về quyết toán

vốn đầu tư dự án BT hoàn thành ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm a khoản 5 Điều 101 Luật số 64/2020/QH14.

3. Mục đích, yêu cầu đánh giá

3.1. Mục đích: Đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, hiệu quả của thủ tục hành chính; tính phù hợp trong phân quyền, phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tác động đến bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành pháp luật về PPP.

3.2. Yêu cầu: Nội dung đánh giá khách quan, đầy đủ, bám sát thực tiễn và phù hợp quy định pháp luật.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Đề bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CD-TTg ngày 09/03/2025 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, cũng như thủ tục nội bộ trong các cơ quan nhà nước và tăng cường trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hậu kiểm.

Về thủ tục quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành, dự thảo xây dựng theo hướng đơn giản hóa thủ tục cho dự án BT không yêu cầu thanh toán do Nhà nước chỉ phải bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng; không phải sử dụng nguồn lực công (vốn đầu tư công hay quỹ đất) thanh toán chi phí còn lại trong tổng mức đầu tư của dự án. Ngoài ra, bản chất hợp đồng PPP là hợp đồng dân sự được ký kết giữa các bên, không phải giải quyết thủ tục, dịch vụ hành chính công giữa cơ quan nhà nước với tổ chức và người dân. Vì vậy, Bộ Tài chính xác định đây không phải TTHC; quy trình, thời gian thực hiện, hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP.

Dự thảo Nghị định đã tập trung sửa đổi các quy định liên quan đến trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, cơ chế quản lý, giám sát và thanh toán, quyết toán dự án PPP theo hướng tăng cường hậu kiểm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch và nâng cao tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Đồng thời, dự thảo cũng bổ sung các quy định khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, tài chính xanh, tiêu chuẩn môi trường và cơ chế linh hoạt hơn trong lựa chọn nhà đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tư nhân trong các lĩnh vực ưu tiên. Cụ thể như sau:

- Thủ tục hành chính hiện hành được sửa đổi, bổ sung: 02 TTHC về “Trình tự chuẩn bị dự án do nhà đầu tư đề xuất” (Mã TTHC: 1.009487 và 1.009491).

Đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính: Bộ Tài chính đã đánh giá tác động TTHC được sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Nghị định và tính chi phí tuân thủ như đính kèm.

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 02 thủ tục hành chính hiện hành về “Trình tự chuẩn bị dự án do nhà đầu tư đề xuất” đã được Bộ Tài chính công bố tại Quyết định số 3453/QĐ-BTC ngày 10/10/2025 (mã số TTHC cấp Trung ương: 1.009487 và cấp tỉnh: 1.009491). Bộ Tài chính đã rà soát và bảo đảm các bộ phận cấu thành của 02 TTHC nêu trên được quy định đầy đủ, bao gồm: thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện, thời hạn giải quyết và cách thức thực hiện; đồng thời đánh giá tác động theo quy định và tính chi phí tuân thủ như Phụ lục đính kèm Bản đánh giá này.

Đối với yêu cầu thực hiện trên môi trường điện tử, thủ tục hành chính trong lĩnh vực PPP đã được thiết kế để triển khai hoàn toàn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, bảo đảm 100% TTHC được thực hiện trên môi trường điện tử theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Đối với thủ tục hành chính nội bộ, Bộ Tài chính đánh giá tác động chi tiết như đính kèm.

2. Việc phân quyền, phân cấp: Không có chính sách về phân cấp, phân quyền.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Việc nghiên cứu Nghị định nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc để đẩy mạnh hiện đại hóa và chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý nhà nước về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, phù hợp với tinh thần Nghị quyết

số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đây được xem là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng gắn chặt với nền kinh tế số và các mô hình kinh doanh mới.

Việc thay thế Nghị định cũng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh xuất hiện ngày càng nhiều mô hình kinh tế mới, phương thức kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt trong các lĩnh vực như công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo và thương mại điện tử.

Do vậy, toàn bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh được thiết kế và triển khai trên môi trường điện tử, đảm bảo thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, phù hợp với định hướng phát triển Chính phủ số, kinh tế số, đồng thời hiện thực hóa các chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo Nghị định không có nội dung sửa đổi liên quan đến các chính sách bảo đảm bình đẳng giới. Do đó, Bộ Tài chính không đánh giá về nội dung này.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự thảo Nghị định không có nội dung sửa đổi liên quan đến các chính sách dân tộc. Do đó, Bộ Tài chính không đánh giá về nội dung này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, QLĐT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quốc Phương

DỰ THẢO

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT ĐẦU THẦU VỀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Tên dự thảo văn bản: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Trình tự chuẩn bị dự án do nhà đầu tư đề xuất (Mã TTHC: 1.009487 và 1.009491).

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ (Nếu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)	- Khoản 4 Điều 2 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 28 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP - Khoản 10 Điều 2 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIỆN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

	thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo
--	---

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

1. Tên thủ tục hành chính

Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do: Được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp

2. Trình tự thực hiện

a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do: Trình tự, thủ tục tiếp nhận hồ sơ đề xuất/hồ sơ đề xuất điều chỉnh dự án của nhà đầu tư, nội dung hồ sơ đề xuất dự án được quy định đầy đủ tại dự thảo Nghị định và Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do: Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và nhà đầu tư đề xuất/hồ sơ đề xuất điều chỉnh dự án khi thực hiện TTHC được phân định rõ, đầy đủ tại dự thảo Nghị định.

c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do: Nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Nghị định này. Trong thời gian chưa thực hiện trên Hệ thống, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án trực tiếp hoặc qua bưu chính kèm theo bản điện tử đến bộ phận một cửa của Sở Tài chính (đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền) hoặc bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác (đối với dự án đầu tư do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền).

d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định:..... - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo:
--	---

3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:

4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Hồ sơ đề xuất dự án PPP	a) Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: TTHC quy định rõ các nội dung trong hồ sơ đề xuất/hồ - Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư đề xuất dự án gồm các nội dung sau: + Tên nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án; + Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư; + Quy định về trách nhiệm của nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro trong trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận và nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn; + Trách nhiệm, cách thức phối hợp của các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án; + Các nội dung khác có liên quan.sơ đề xuất điều chỉnh dự án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư gồm: Lý do quy định: bảo đảm đầy đủ, thống nhất.

b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☒ Nếu rõ:.....
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nếu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: + Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư đầu tiên mà nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư khác thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ báo cáo cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản yêu cầu các nhà đầu tư đã nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án lập hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ gửi cơ quan có thẩm quyền; + Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có văn bản của cơ quan có thẩm quyền tại điểm a khoản này, các nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền đánh giá, lựa chọn hồ sơ đề xuất sơ bộ có tính khả thi và hiệu quả cao nhất. Ngoài thời điểm quy định tại điểm này, cơ quan có thẩm quyền không xem xét hồ sơ đề xuất sơ bộ của nhà đầu tư và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho nhà đầu tư; + Trường hợp sau thời gian nêu tại điểm b khoản này chỉ có 01 nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này (đối với dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư) hoặc khoản 2 Điều 27 của Nghị định này (đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư); + Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án sơ bộ, cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc, trực thuộc xem xét, xây dựng tiêu chí về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP; tính khả thi về kỹ thuật, tài chính của dự án; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; năng lực chuẩn bị dự án của nhà đầu tư để lựa chọn hồ sơ đề xuất sơ bộ có tính khả thi và hiệu quả cao nhất;". Lý do quy định: Bảo đảm cắt giảm thời gian xử lý TTHC tối đa.
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ	Có ☒ Không ☐

quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Lý do quy định: Đã quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☒ Mô tả rõ: Nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài Lý do quy định: Tạo điều kiện nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đều có cơ hội đề xuất ý tưởng đầu tư kinh doanh. Từ đó nhà nước có thể tận dụng được năng lực, khả năng sáng tạo của nhà đầu tư. - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☒ Mô tả rõ: Nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài Lý do quy định: Tạo điều kiện nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đều có cơ hội đề xuất ý tưởng đầu tư kinh doanh. Từ đó nhà nước có thể tận dụng được năng lực, khả năng sáng tạo của nhà đầu tư. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Không thể mở rộng vì đã áp dụng cho tất cả các nhà đầu tư
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Đảm bảo tất cả các nhà đầu tư có thể đề xuất ý tưởng đầu tư kinh doanh. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Thu hẹp dẫn đến hạn chế cho nhà đầu tư đề xuất ý tưởng đầu tư kinh doanh.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 10 dự án	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ	Có ☒ Không ☐

quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Lý do quy định: Đã quy định cụ thể cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề xuất.
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nếu rõ lý do: TTHC đã phân cấp tất cả các cơ quan có liên quan.
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Phí: Không ☒ Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Lệ phí: Không ☒ Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Không ☒ Có ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự thảo): + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự thảo thì nêu rõ lý do:
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☒ Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☐ Không ☒ Lý do: Chỉ quy định về nội dung công bố dự án đầu tư kinh doanh do nhà đầu tư đề xuất, không có mẫu đơn, tờ khai.
d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ Nếu rõ loại song ngữ:..... Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):.....
10. Yêu cầu, điều	

kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☐ Không ☒ Lý do quy định: Bảo đảm đáp ứng phù hợp quy định tại pháp luật về PPP.
a) Yêu cầu, điều kiện 1:	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☐ Nếu Có, đề nghị nêu rõ:..... + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☐ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nếu rõ):.....
11. Kết quả thực hiện	
a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì?	- Giấy phép ☐ - Giấy chứng nhận ☐ - Giấy đăng ký ☐ - Chứng chỉ ☐ - Thẻ ☐ - Quyết định hành chính ☐ - Văn bản xác nhận/chấp thuận ☒ - Loại khác: ☐ Đề nghị nêu rõ:..... Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy ☒ Bản điện tử ☒
b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không?	Có ☐ Không ☒ Lý do: Không có biểu mẫu cụ thể.
c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Có ☐ Không ☒ - Nếu Có, nêu thời hạn cụ thể tháng/ năm. - Nếu Không, nêu rõ lý do: TTHC không có thời hạn
d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý	Toàn quốc ☒ Địa phương ☐ Lý do: dự án thực hiện tại địa phương mà nhà đầu tư đề xuất dự án nhưng được đăng tải rộng rãi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các nhà đầu tư trong nước, nước

không (nếu có)?	ngoài quan tâm.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Việt Trung	
Điện thoại cố định: 0916.999.961	
E-mail: nguyenviettrung1@mof.gov.vn	

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

(ban hành kèm theo Báo cáo số...../BC-BTC ngày.....tháng..... năm 2026 của Bộ Tài chính)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: : Trình tự chuẩn bị dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Tìm hiểu thủ tục	Nhà đầu tư tìm hiểu quy định về trình tự, thủ tục đề xuất dự án trong Luật và Nghị định	0,5	45.450	0,0	0,0	1	10	22.725	227.250	Số lượng đối tượng áp dụng được dựa trên số liệu thực tế năm 2022 tại Báo cáo số 6071/BKHĐT-QLĐT ngày 31/7/2023
2	Chuẩn bị hồ sơ đề xuất dự án đầu tư										
1.1	Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận	Soạn thảo văn bản	2,0	45.450	0	0	1	10	90.900	909.000	
1.2	Nội dung thông tin dự án	Nghiên cứu dự án, chuẩn bị nội dung thông tin dự án gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tiền in ấn, photocopy (nếu có)	10,0	45.450	0	0	1	10	454.500	4.545.000	Chi phí này là do nhà đầu tư tự thực hiện. Do đó, bảng lương và thời gian thực hiện thay đổi theo từng doanh nghiệp. Chi phí tuân thủ đang tính toán cho 09 doanh nghiệp đề xuất 01 dự án/năm

2,3	Hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực tài chính của nhà đầu tư;	Chuẩn bị các giấy tờ chứng thực tư cách pháp lý, năng lực của nhà đầu tư	5,0	45.450	0	0	1	10	227.250	2.272.500	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	45.450			1	10	45.450	454.500	Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của thủ tục trước khi nộp (kiểm tra lại tất cả hồ sơ theo yêu cầu) bao gồm thời gian đi lại. Chi phí này không bao gồm chi phí bưu chính trong trường hợp nộp qua đường bưu chính, chi phí nộp trên cổng dịch vụ công quốc gia
		Bưu chính									
		Internet					0		0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						0		0	0	
3.1	Phí						0		0	0	
3.2	Lệ phí						0		0	0	
3.3	Chi phí khác						0		0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1					0		0	0	
		Hoạt động 2					0		0	0	
5	Công việc khác (nếu có)						0		0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,5	45.450			9	10	22.725	2.045.250	
		Bưu chính					0		0	0	
		Internet					0		0	0	
		Khác					0		0	0	
		TỔNG							863.550	10.453.500	

1. Tên TTHC: Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư

I. Về sự cần thiết của thủ tục hành chính	
1. Thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu gì?	a) Thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đạt được mục tiêu: Thống nhất cách thức thực hiện quy trình lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. b) Mục tiêu nêu trên có cần thiết hay không? Có ☒ Không ☐ Đề nghị giải thích lý do đối với câu trả lời: Thống nhất cách thức thực hiện quy trình lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư.
2. Thủ tục hành chính dự kiến khi được thực hiện có đáp ứng được mục tiêu đặt ra hay không?	a) Có ☒ b) Không ☐ Đề nghị giải thích lý do đối với câu trả lời: Thống nhất cách thức thực hiện quy trình lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư.
3. Có biện pháp khác để thay thế thủ tục hành chính này mà vẫn đảm bảo mục tiêu đặt ra hay không?	a) Có ☐ b) Không ☒ Nếu chọn câu trả lời a, đề nghị cho biết lý do và nêu rõ biện pháp thay thế?
4. Với câu trả lời đối với các câu hỏi từ câu 1 – 3 trên đây thì thủ tục này có cần thiết hay không? a) Có ☒ b) Không ☐ Nếu chọn câu trả lời a, đề nghị tiếp tục trả lời các câu hỏi ở các phần sau. Nếu chọn câu trả lời b, không phải trả lời các câu hỏi tại phần II, III, IV.	
II. Về tính hợp lý của thủ tục hành chính	
5. Thủ tục hành chính này có đồng bộ, thống nhất với các thủ tục hành chính khác hay không?	a) Có ☒ b) Không ☐ Nếu chọn câu trả lời b, đề nghị giải thích và ghi rõ tên của thủ tục hành chính cũng như văn bản quy định thủ tục hành chính mà thủ tục hành chính này không đồng bộ, thống nhất Nếu chọn câu trả lời b, đề nghị đề xuất phương án xử lý
6. Thủ tục hành chính có xác định rõ cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính hay không?	a) Có ☒ b) Không ☐ Nếu chọn câu trả lời b, thủ tục hành chính phải được sửa đổi để xác định rõ cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính. Đề nghị nêu rõ phương án sửa đổi.

7. Thủ tục hành chính có xác định rõ trình tự, cách thức thực hiện hay không?	a) Có ☒ b) Không ☐ Nếu chọn câu trả lời b, đề nghị nêu lý do và phương án sửa đổi.....
8. Quy định về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ có rõ ràng và hợp lý hay không?	a) Có ☒ b) Không ☐ Nếu chọn câu trả lời b, đề nghị nêu rõ lý do và đề xuất phương án kiến nghị về thành phần, số lượng hồ sơ để giảm gánh nặng cho cá nhân, tổ chức.....
9. Thủ tục hành chính này có quy định cụ thể thời gian giải quyết từ phía các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính hay không?	a) Có ☐ Không ☒ b) Nếu câu trả lời a là CÓ, thời hạn giải quyết là bao lâu?..... c) Có thể rút ngắn thời hạn này không? Có ☐ Không ☒ Nếu câu trả lời c là CÓ, thì thời gian là bao lâu là phù hợp? tại sao?..... d) Nếu câu trả lời a là KHÔNG, thủ tục phải quy định thời hạn trả kết quả. Đề nghị nêu rõ thời hạn trả kết quả là bao lâu là phù hợp: Thực hiện theo bảng theo dõi tiến độ do cơ quan có thẩm quyền lập.
10. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính này có quy định thời hạn có hiệu lực hay không?	a) Có ☐ Không ☒ b) Nếu câu trả lời a là CÓ, thời hạn có giá trị là bao nhiêu? c) Nếu câu trả lời a là CÓ, thì quy định này có hợp lý không? Có ☐ Không ☐ d) Nếu câu trả lời c là KHÔNG, đề nghị cho biết lý do và đề xuất phương án sửa đổi...
11. Thủ tục hành chính này có đòi hỏi kết quả của việc giải quyết các thủ tục hành chính khác hoặc thủ tục hành chính này là kết quả để giải quyết thủ tục hành chính khác hay không?	a) Có ☐ Không ☒ b) Nếu câu trả lời a là CÓ, có thể áp dụng cơ chế liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính hay không để giảm gánh nặng về thủ tục cho cá nhân và doanh nghiệp? Có ☐ Không ☐ c) Nếu câu trả lời b là CÓ, đề nghị nêu rõ các thủ tục hành chính có thể áp dụng cơ chế liên thông, cách thức áp dụng và đề xuất cơ quan đầu mối tiếp nhận
12. Với câu trả lời đối với các câu hỏi từ câu 5 – 11 trên đây thì thủ tục hành chính này có hợp lý/phù hợp hay không? a) Có ☒	

b) Không ☐	
III. Về tính hợp pháp của thủ tục hành chính	
13. Thủ tục hành chính có được quy định đúng thẩm quyền không?	a) Thủ tục hành chính quy định đúng thẩm quyền ☒ b) Một phần của thủ tục hành chính quy định không đúng thẩm quyền ☐ Nếu câu trả lời là b, đề nghị xác định rõ nội dung nào của thủ tục hành chính không được quy định đúng thẩm quyền • Trình tự, cách thức thực hiện ☐ • Hồ sơ ☐ • Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính ☐ • Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính ☐ • Khác ☐ c) Thủ tục hành chính quy định không đúng thẩm quyền ☐ Đề nghị nêu rõ lý do đối với các câu trả lời a, b, c: TTHC đã được quy định đúng thẩm quyền
14. Nội dung thủ tục hành chính có trái với các quy định trong văn bản của cơ quan cấp trên hay không?	a) Có ☐ Không ☒ b) Nếu chọn câu trả lời a là CÓ, đề nghị xác định rõ nội dung nào trái với các quy định trong văn bản của cơ quan cấp trên: • Trình tự, cách thức thực hiện ☐ • Hồ sơ ☐ • Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính ☐ • Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính ☐ • Khác ☐ c) Đề nghị cho biết lý do đối với các nội dung lựa chọn tại câu b và ghi rõ điều khoản và tên, số ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản của cơ quan cấp trên tương ứng:
15. Với câu trả lời đối với các câu hỏi từ câu 13 – 14 trên đây thì thủ tục hành chính này có hợp pháp hay không?	
a) Có ☒ b) Không ☐	
IV. Về chi phí thực hiện thủ tục hành chính	
16. Có các khoản phí, lệ phí được thu khi thực hiện thủ tục hành chính này không?	a) Có ☒ Không ☐ b) Nếu câu trả lời a là CÓ, nêu rõ mức phí, lệ phí là bao nhiêu? Định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được tính bằng định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật c) Với câu trả lời b, Mức thu đó có hợp lý hay không? Có ☒ Không ☐ d) Nếu câu trả lời c là KHÔNG, xin đề xuất mức thu cụ thể? Tại sao? đ) Nếu câu trả lời a là CÓ, đề nghị cho biết tổng mức thu của quý cơ quan (nếu có) khi thực hiện thủ tục hành chính trong một năm sẽ là bao nhiêu?

4. Thể thức của mẫu đơn, mẫu tờ khai có thuận lợi cho người sử dụng không?	Có ☒ Không ☐ Nếu chọn câu trả lời là KHÔNG, đề nghị nêu rõ những yếu tố không phù hợp: a) Kích cỡ chữ ☐ Nêu rõ: b) Bố cục mẫu đơn, tờ khai ☐ Nêu rõ: c) Khổ giấy in ☐ Nêu rõ: d) Khác: Đề xuất hướng thay đổi phù hợp:.....
5. Ngôn ngữ yêu cầu trong mẫu đơn, mẫu tờ khai có hợp lý không?	Có ☒ Không ☐ Nếu câu trả lời là KHÔNG, đề nghị nêu rõ lý do..... Đề xuất ngôn ngữ hợp lý: a) Tiếng Việt ☐ b) Tiếng Anh ☐ c) Cả Tiếng Việt và Tiếng Anh ☐ d) Khác..... Lý do lựa chọn một trong các phương án trên:
6. Mẫu đơn, mẫu tờ khai có dễ tiếp cận không?	Có ☒ Không ☐ Nếu câu trả lời là KHÔNG, đề nghị nêu phương pháp tiếp cận phù hợp: a) Trực tiếp tại cơ quan HCNN có thẩm quyền ☐ b) In từ trang web của cơ quan HCNN có thẩm quyền ☐ c) In từ cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC ☐ d) Khác..... ☐
7. Phạm vi áp dụng của mẫu đơn, mẫu tờ khai?	a) Toàn quốc ☒ b) Địa phương ☐ c) Khác: ☐